



PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 315, NĂM THỨ 26

THÁNG 10-2020



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Lời nhắn nhủ của Đức Đạt Lai Lạt Ma</u>	Dalai Lama	3
<u>Lý tưởng của người Bồ Tát</u>	Hoang Phong chuyển ngữ	4
<u>Pháp Cú 366</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	9
<u>Thư Khánh Tuế của Tỳ Kheo Thích Tuệ Sỹ</u>	HT. Tuệ Sỹ	10
<u>Trời và Thương Đế phải chăng chỉ là một</u>	Hoang Phong	15
<u>Bí quyết cứu đời của người Nhật</u>	Minh Sang	25
<u>Chinh phục tuổi già để kéo dài tuổi thọ</u>	Bs Nguyễn Ý Đức	26
<u>Hư Hư Lục: Khắc châu cầu kiếm</u>	Thích Nữ Như Thủy	30

Tranh bìa

Hoa Sen

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có

bài đăng trong

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

LỜI NHẮN NHỦ CỦA ĐỨC DALAI LAMA

(Ngày 30 tháng 3 năm 2020)

Các bạn nam nữ thiện hữu thân mến,

Tôi viết những dòng chữ này thể theo lời thỉnh nguyện của nhiều người trên thế giới. Hiện nay chúng ta đang trải qua một giai đoạn cực kỳ khó khăn do nạn dịch Covid-19 bị bùng phát.

Bên cạnh đó, nhân loại còn phải đối đầu với những khổ nạn gây ra bởi vấn đề thay đổi khí hậu cực kỳ gay gắt. Tôi muốn nhân cơ hội này xin gửi đến các chính phủ trên toàn thế giới, trong đó có chính phủ Ấn Độ, lòng cảm phục và niềm tri ân của tôi cho những nỗ lực của họ trong công cuộc đương đầu với những thử thách này.

Truyền thống Ấn Độ từ ngàn xưa đã từng miêu tả chu kỳ thành, trụ, hoại diệt của các hệ thống thế giới. Những nguyên nhân dẫn đến sự hoại diệt là chiến tranh bằng vũ khí và bệnh tật, những điều này hình như là những gì chúng ta đang trải nghiệm hiện nay. Tuy nhiên, mặc dù những thử thách này là rất to lớn, chúng ta, những chúng sanh hữu tình, trong đó có loài người, đã từng thể hiện xuất sắc khả năng đấu tranh giành sự sống.

Mặc dù hoàn cảnh có khó khăn như thế nào, chúng ta vẫn nên cương quyết với lòng dũng cảm, xử dụng khoa học và tài sáng tạo của con người để khắc phục những vấn đề đang đối đầu chúng ta. Sức khỏe và sự an sinh của chúng ta đang bị đe dọa, dĩ nhiên chúng ta cảm thấy lo lắng và sợ hãi. Tuy nhiên, khi đứng trước những vấn nạn, tôi cảm thấy an tâm khi làm theo lời khuyên nhủ đầy trí tuệ sau đây. Đó là, nếu làm được điều gì thì hãy cứ làm, chẳng cần phải lo lắng làm gì. Nếu không thể làm gì được thì có lo lắng cũng chỉ vô ích thôi.

Hiện nay mọi người ai cũng cố gắng hết sức mình để chặn đứng sự lây lan của con vi khuẩn Covid-19. Tôi hoan nghênh những nỗ lực có phối hợp giữa các quốc gia nhằm hạn chế nỗi đe dọa. Đặc biệt, tôi cảm niệm sáng kiến của chính phủ Ấn Độ đã chung vai cùng các quốc gia trong Tổ chức Các nước Đông Á Nhằm Phát triển Hợp tác Khu vực (SAARC: South Asia Association for Regional Co-operation) để thành lập một quỹ cứu trợ khẩn cấp và một diễn đàn trực tuyến để trao đổi thông tin, kiến thức và khả năng chuyên môn nhằm chặn đứng sự lây lan của Covid-19. Đây có thể dùng làm mô hình để áp dụng trong tương lai khi có những cuộc khủng hoảng tương tự.

Tôi hiểu rằng với hậu quả của những biện pháp tự cách ly đang được áp dụng trên toàn thế giới, nhiều người đang gặp vô vàn khó khăn vì mất kế sinh nhai. Đối với những người không có thu nhập ổn định, cuộc sống là một cuộc đấu tranh hằng ngày để được sống còn. Tôi tha thiết kêu gọi tất cả mọi người quan tâm nên tìm đủ mọi cách để giúp đỡ những thành viên này trong các cộng đồng.

Tôi đặc biệt tri ân đội ngũ những người làm việc trong ngành y tế--bác sĩ, y tá và đội ngũ hỗ trợ--những người làm việc ở tuyến đầu để cứu người trong nỗi nguy hiểm đe dọa đến tính mạng của bản thân. Sự phục vụ của họ chính là sự thể hiện lòng nhân ái trong hành động.

Với tình cảm tha thiết quan tâm đến nam nữ huynh đệ của tôi trên toàn thế giới, những người đang trải qua giai đoạn khó khăn này, tôi cầu nguyện những người đang trải qua giai đoạn khó khăn này, tôi cầu nguyện cho trận đại dịch này mau chấm dứt để cho sự an bình và hạnh phúc sớm được phục hồi.

Với những lời cầu nguyện,

DaLai Lama

Lý Tưởng của người Bồ-tát

The Bodhisattva Ideal

Urgyen Sangharakshita - Hoang Phong chuyển ngữ

Lời giới thiệu của người chuyển ngữ:

Trước khi phân tích và đi sâu vào chủ đề "Lý tưởng của người bồ-tát", thiết nghĩ chúng ta cũng nên tìm hiểu xem Phật giáo là gì, có phải là một tôn giáo hay không? Chữ "tôn giáo" (religion) là một thuật ngữ của người Tây phương, xoay quanh ý niệm về một Vị Trời Sáng Tạo ra thế giới và cả con người. Do đó con người phải chấp thủ quy luật do vị Sáng Tạo an bài, và điều đó cũng có nghĩa là nếu muốn được "cứu rỗi" thì phải chấp hành các phán lệnh của Vị ấy. *Dhamma* - tiếng Phạn là *Dharma* - hay Đạo Pháp do Đức Phật đưa ra hoàn toàn ngược hẳn với ý niệm đó. *Dhamma* là cách hướng vào bên trong con người của mình để tìm hiểu các nguyên nhân quá khứ và cả trong hiện tại đưa đến sự hiện hữu của chúng ta ngay trong lúc này, và chính sự hiện hữu đó cũng luôn ở trong tình trạng chuyển động và đổi thay, bằng cách liên kết và tương tác với vô số các điều kiện khác trong thiên nhiên và vũ trụ. Tu tập Phật giáo là tìm hiểu các nguyên nhân nào đã tạo ra sự hiện hữu trôi buộc đó của mình để hóa giải chúng, giúp mình thoát ra khỏi sự chuyển động mang tính cách tương tác và lệ thuộc đó của chính mình.

Như vậy thì *Dhamma* của Đức Phật không phải là một "tôn giáo" theo cách hiểu của người Tây phương. Thế nhưng dưới một khía cạnh nào đó thì Phật giáo cũng rõ ràng là một tôn giáo, cũng có chùa chiền, lễ lạc,

tượng ảnh, bông hoa, cờ xí. Ngoài các hình thức sinh hoạt phụ thuộc và phiên diện đó, người tu hành hoặc bất cứ ai bước theo con đường do Đức Phật vạch ra cũng cần phải có "đức tin" bên trong nội tâm mình, thế nhưng "đức tin" đó là một sự "tin tưởng", một sự "vững tin", căn cứ vào các chứng nghiệm về hiện thực, dựa vào các cảm nhận thực nghiệm, hợp lý, sắc bén và sâu xa của lý trí. Tất cả các thứ ấy, từ chùa chiền, lễ lạc đến "đức tin" là các phương tiện "thiện xảo" giúp chúng ta đến gần với *Dhamma* của Đức Phật, một "Giáo Lý" hình thành trong một khung cảnh yên lặng của một khu rừng hoang vắng,

Quyển sách *Lý tưởng của người bồ-tát* - *The Bodhisattva Ideal* - của nhà sư Urgyen Sangharakshita sẽ đưa chúng ta vào một thế giới có phần "nhộn nhịp" hơn so với khu rừng "yên lặng" đó. Thế nhưng cái thế giới đầy màu sắc đó cũng vô cùng sâu sắc và phong phú. Cái thế giới mở rộng đó đã khoác lên thêm cho *Dhamma* của Đức Phật một chiếc áo cà-sa mới là *Mahayana* (Đại thừa). Chiếc áo này thật rộng thế nhưng cũng rất đa dạng và phức tạp. Sự đa dạng và phức tạp đó đôi khi khiến chúng ta hoang mang, không biết là mình phải bước theo con đường nào. Đức Đạt-lai Lạt-ma thường cảnh giác chúng ta là nếu muốn bước theo con đường Đại Thừa một cách đúng đắn, thì trước hết phải thấu triệt Phật giáo Tiểu thừa, đại diện ngày nay là Phật giáo Theravada. Nhà sư Urgyen Sangharakshita qua quyển

sách này sẽ góp phần giúp chúng ta tìm hiểu cốt lõi của Đại thừa là gì hầu giúp chúng ta bước theo con đường đó một cách nghiêm chỉnh và đúng đắn hơn.

Urgyen Sangharakshita (1925-2018) là một nhà sư người Anh, xuất gia năm 18 tuổi và tu tập theo Phật giáo Theravada, thế nhưng sau 20 năm lưu ngụ tại Ấn-độ và các nước khác như Tích Lan và Singapore, và từng được dịp học hỏi với nhiều nhà sư Tây Tạng nổi tiếng thì ông đã bước theo con đường Đại thừa. Nhiều người xem ông là một trong số các nhà sư uyên bác nhất của thế kỷ XX.

Quyển sách của ông nêu lên ba chủ đề lớn: trước hết là sự hình thành của "bồ-đề tâm" (bodhicitta) hay "Tinh thần giác ngộ" của người bồ-tát, và đó cũng là điểm "then chốt" nhất của toàn thể Đại thừa; sau đó là phân bình giải về tập luận nổi tiếng của nhà sư người Ấn thế kỷ thứ VIII là Santideva (Tịch Thiên), tập luận mang tựa là *Bodhicaryavatara* ("*Con đường đưa đến Giác Ngộ*", kinh sách Hán ngữ gọi là "*Bồ-đề hành luận*"); và sau cùng trong phần thứ ba, nhà sư Sangharakshita sẽ giải thích thế nào là lý tưởng của người bồ-tát và đồng hóa lý tưởng đó với điểm tiến hóa tốt đỉnh của tri thức, trên phương diện cá nhân cũng như toàn thể nhân loại.

Quyển sách của ông được nhà xuất bản Windhorse ấn hành lần đầu năm 1999, sau đó đã được tái bản nhiều lần, ấn bản mới nhất là năm 2019 với hơn 700 trang. Độc giả cũng có thể xem bản dịch tiếng Pháp của quyển sách này trên trang mạng của Trung tâm Phật giáo Triratna Paris (Centre bouddhiste Triratna de Paris). Sách gồm tám chương, mỗi chương gồm nhiều phân đoạn. Mỗi phân đoạn nêu lên một chủ đề với đầy

đủ ý nghĩa của nó, vì thế trong bản chuyên ngữ tiếng Việt dưới đây xin đề nghị gọi các phân đoạn này là các "bài giảng", gồm tất cả 56 bài đánh số theo thứ tự để dễ tìm khi cần xem lại. Dưới đây là tám chương trong sách và số bài trong mỗi chương:

- I. Lý tưởng của người bồ-tát - Nguồn gốc và sự hình thành (9 bài)
- II. Sự bừng tỉnh của con tim giác-ngộ (6 bài)
- III. Lời nguyện của người bồ-tát (6 bài)
- IV. Lòng vị tha và chủ trương cá nhân trong cuộc sống tâm linh (8 bài)
- V. Nam tính và nữ tính trong cuộc sống tâm linh (7 bài)
- VI. Trước ngưỡng cửa của sự giác ngộ (7 bài)
- VII. Các cấp bậc của người bồ-tát (6 bài)
- VIII. Đức Phật và người bồ-tát - vĩnh cửu và thời gian (7 bài)

Chương I

Lý tưởng của người Bồ-tát Nguồn gốc và sự hình thành ***

- Bài 1- Lý tưởng của người bồ-tát - nguồn gốc và sự hình thành.
 Bài 2- Hố sâu giữa con người và ngôn từ.
 Bài 3- Phật giáo là gì?
 Bài 4- Lòng từ bi của Đức Phật.
 Bài 5- Sự dũng cảm của Đức Phật.
 Bài 6- Sự bình lặng của Đức Phật.
 Bài 7- Đức Phật và Ananda.
 Bài 8- Sự giác ngộ của Đức Phật và sự giác ngộ của các đệ tử của Ngài.
 Bài 9- Tiểu thừa, Đại thừa và Kim cương thừa là gì?

Bài 1

Lý tưởng của người bồ-tát - Nguồn gốc và sự hình thành

Một hôm, như thường lệ Đức Phật cùng với vài đệ tử đi sâu vào một khu rừng để tránh cái nóng bức lúc giữa trưa. Trong khi đang đi thì Đức Phật cúi xuống nhặt một nắm lá *simśapa* (tên khoa học là *Dalbergia sisso*, còn gọi là *Indian redwood*, ngày nay được trồng rất nhiều tại các vùng bắc Ấn và Bangladesh). Đức Phật thường không thuyết giảng cầu kỳ mà chỉ nêu lên những gì thật đơn giản và trực tiếp, lần này cũng vậy Đức Phật hỏi các tỳ-kheo như sau:

- "Các tỳ-kheo nghĩ thế nào, nắm lá trong tay ta ít hơn hay nhiều hơn số lá trong cả khu rừng này?"

Các tỳ-kheo đáp lại:

- "Tất nhiên là số lá trong tay Thế Tôn thật ít so với lá trong cả khu rừng".

Đức Phật lại nói tiếp:

- "Cũng tương tự như vậy, sự thật mà ta đủ sức nêu lên quả thật ít ỏi so với tất cả những sự thật mà ta đã nhận thức được" (kinh *Simsapa Sutta*, *Samyutta Nikaya/Tương Ưng Bộ Kinh*, SN 56.31).

Điều quan trọng không phải là những sự thật mà Đức Phật cảm thấy không có cách nào nói lên [để chúng ta hiểu] mà là những sự thật mà Ngài nghĩ rằng không đáng để mang ra giảng dạy. Sau đó bài kinh tiếp tục cho biết là các sự thật đó không giúp gì cho các đệ tử của Ngài thoát khỏi khổ đau và đạt được giác ngộ.

Thật hết sức rõ ràng, kể từ thời đại của Đức Phật đến nay, con số kinh sách phát sinh từ Giáo Huấn của Ngài đã trở thành cả một khu rừng. Thế nhưng dù cho con số kinh sách đó có to lớn đến đâu đi nữa thì cũng chỉ biểu trưng một phần thật nhỏ sự hiểu biết của một vị Phật.

Điều này cũng đúng với chủ đề mà chúng ta đang tìm hiểu. Thật vậy lý tưởng của người bồ-tát là một chủ đề thật rộng lớn, và cũng là khía cạnh chủ yếu nhất suốt trên dòng tiên hóa của Phật giáo gọi là Mahayana (Đại Thừa). Dòng tiên hoá đó kéo dài khoảng 500 năm - từ năm 0 đến năm 500 thuộc kỷ nguyên của chúng ta - thế nhưng ngày nay vẫn còn được nhiều người tiếp tục tu tập dưới nhiều hình thức khác nhau: từ Phật giáo Tây Tạng đến Thiền học Zen. Tìm hiểu vấn đề này cũng chẳng khác gì đặt bàn tay của mình lên ngực của cả Phật giáo để cảm thấy một con tim đang đập (*Đại thừa là một cái gì đó thật sinh động*).

Trước việc tìm hiểu vói tầm cỡ thật rộng lớn đó, chúng ta cũng chỉ có thể đề cập một cách khái quát về vài chủ đề chính yếu mà thôi. Chủ đích của chúng ta trong quyển sách này do đó cũng chỉ giới hạn trong một vài khía cạnh liên quan đến lý tưởng của người bồ-tát, với mục đích giúp chúng ta chọn cho mình một đường hướng tu tập có thể mang lại cho mình các kinh nghiệm cảm nhận tâm linh [sâu sắc,] nhưng chỉ cần một số chi tiết tối thiểu về lịch sử và giáo lý (*chỉ cần một số hiểu biết khái quát về lịch sử hình thành của Phật giáo và cũng không cần phải vùi đầu vào kinh sách*).

Dù chỉ là một nắm giáo huấn ít ỏi trong lòng bàn tay của Đức Phật thế mà ngày nay đã đưa đến sự hình thành của lý tưởng người bồ-tát với vô số lá, đến độ

chúng ta không còn biết là phải chọn chiếc lá nào (*vô số tông phái và học phái đã được hình thành trên dòng tiến hoá của Phật giáo, tạo ra một con đường với hàng trăm hướng, khiến người tu tập không còn biết là phải bước theo hướng nào, tương tự như đang đứng trước một ngã tư đường với hàng trăm mũi tên chỉ hướng*).

Chữ "bồ-tát" có nghĩa là gì

Thiết nghĩ trước hết nên bắt đầu tìm hiểu xem chữ "bồ-tát" có nghĩa là gì. Tiền ngữ *bodhi* trong tiếng Phạn có nghĩa là sự hiểu biết, với ý nghĩa một sự hiểu biết tối thượng, một sự hiểu biết thuộc lãnh vực tâm linh, một sự hiểu biết hướng vào thực tại. Thế nhưng chữ *bodhi* cũng có nghĩa là sự "thức tỉnh" (awakening/éveil), với ý nghĩa một sự "thức tỉnh về sự thực tối hậu", nói một cách khác là một sự hiểu biết xuyên thẳng vào tâm điểm của sự hiện hữu [của con người và cả thế giới]. Do đó, thuật ngữ này thường được dịch là sự "giác ngộ", cách dịch này khá phù hợp với chúng ta khi mới bắt đầu bước vào con đường Phật giáo, và đó là cách gián tiếp nhắc chúng ta không nên tìm hiểu ngôn từ qua nền tư tưởng thuần lý của thế kỷ XVIII (*câu này là dành cho người Tây Phương, thế kỷ XVIII tại Âu châu là thế kỷ khởi đầu của nền triết học duy lý và cả khoa học*) mà phải tìm cách nắm bắt ý nghĩa sâu xa của ngôn từ trong lãnh vực tâm linh, kể cả trong lãnh vực siêu nhiên. Tóm lại *bodhi* là một sự hiểu biết tâm linh thượng thặng, đưa đến một sự giác ngộ vĩ đại, và sự giác ngộ đó cũng chính là mục đích tối hậu trong việc tu tập Phật giáo.

Chữ *sattva* (*hậu ngữ của chữ bodhisattva/người bồ-tát*) chỉ có nghĩa là "chúng sinh", và chúng sinh ở đây không chỉ đơn giản có nghĩa là "con người" mà là "tất

cả mọi sinh vật", từ một con thú đến một con côn trùng nhỏ bé (*có nghĩa là tất cả mọi thể dạng của sự sống đều có thể đạt được giác ngộ*). Tuy nhiên trong thế giới mà chúng ta đang sống thì con người là chúng sinh có nhiều khả năng hơn cả để đạt được sự giác ngộ đó). Tóm lại, chữ *bodhisattva*, có nghĩa là một chúng sinh "giác ngộ", một chúng sinh "thức tỉnh", một chúng sinh dồn tất cả đời mình và sinh lực mình vào việc tu tập để đạt được giác ngộ.

Theo một số học giả thì nên dịch chữ *bodhisatta* trong tiếng Pali sang tiếng Phạn là *bodhisakta* hầu có thể chỉ định được một người nào đó đã đạt được điểm tuyệt đỉnh (*summum/đẹp nhất và cao nhất*) của Phật giáo, bởi vì hậu ngữ *sakta* có nghĩa là sự cố gắng hay nỗ lực (*đây là một điểm tế nhị trên phương diện thuật ngữ: chữ satta trong tiếng Pali và sattva trong tiếng Phạn chỉ có nghĩa là chúng sinh, chữ sakta trong tiếng Phạn có nghĩa là sự kiên trì hay bền chí, một sự cố gắng vượt bậc*). Đề nghị này nói lên một ý niệm rất sâu sắc: người Bồ-tát không phải là một người đã đạt được giác ngộ mà là một người luôn ở thể dạng nỗ lực và kiên trì để đạt được thể dạng đó; thế nhưng trên lý thuyết sẽ không bao giờ đạt được thể dạng đó cả mà chỉ là một sự cố gắng triền miên, không bao giờ chấm dứt). Thế nhưng chữ *bodhisattva* vẫn được mọi người tiếp tục sử dụng với hậu ngữ "*sattva*" có nghĩa là một chúng sinh với ý nghĩa thông thường của nó, như tôi đã giải thích trên đây. Chẳng hạn như trường hợp nêu lên chữ *sarvasattva* - có nghĩa là "tất cả chúng sinh" - thì chữ này không nói lên được các phẩm tính to lớn (*tức là sự cố gắng và nỗ lực*) trong chữ *sakta*. Thế nhưng từ nguyên thủy thuật ngữ *bodhisattva* dường như tự nó cũng đã hàm chứa sẵn ý nghĩa (*phẩm tính*) đó. Dầu sao cũng không có một chút nghi ngờ nào cả, lý

tưởng đó (*sự kiên trì và cố gắng đó*) thật cao cả: người bồ-tát là một chúng sinh thật *tuyệt vời*. Người ta có thể bảo rằng người bồ-tát là một chúng sinh dành trọn đời mình để tu tập và mong cầu đạt được giác ngộ. Chính vì vậy mà người bồ-tát là một người Phật giáo lý tưởng. "Một người Phật giáo lý tưởng" là một người dành trọn đời mình để bước theo giáo huấn của Đức Phật, hầu đạt được cho mình các cảm nhận của sự giác ngộ, tương tự như Đức Phật đã thực hiện cho chính mình. [Trong khi đó] "Lý tưởng của người bồ-tát" vừa là lý tưởng biến cải của cá nhân mình vừa là lý tưởng giác ngộ của toàn thể nhân loại. Thật vậy, ý niệm về người bồ-tát đã được nâng lên rất cao: người bồ-tát được xem là một người dồn tất cả nỗ lực của đời mình hướng vào sự giác ngộ, thế nhưng sự nỗ lực đó không phải là vì mình mà là để giúp tất cả chúng sinh đều đạt được cái thể dạng đó của chính mình.

Quả cũng lạ, các kinh sách xuất hiện trước khi ý niệm về lý tưởng của người bồ-tát được hình thành (*có nghĩa là các Kinh điển Pali*), không mấy khi nói đến ý niệm về chủ đích đạt được giác ngộ là vì sự tốt lành của tất cả chúng sinh, dù rằng đó là cốt lõi của cả một cuộc đời tu tập. Tuy nhiên người ta cũng tìm thấy trong Kinh điển Pali nhiều đoạn nói đến ý niệm này, chẳng hạn như trong trường hợp Đức Phật nêu lên bốn thể loại người:

- 1- những người không giúp ích gì cho mình, cũng chẳng giúp ích gì cho kẻ khác.
- 2- những người giúp ích kẻ khác, nhưng chẳng giúp ích gì được cho bản thân mình.
- 3- những người chỉ biết lo toan cho riêng mình, nhưng không quan tâm gì đến kẻ khác.
- 4- những người giúp ích được cả hai:

chính mình và cả kẻ khác.

Những gì trên đây nêu lên thật rõ ràng lý tưởng của người bồ-tát (*đó là thể loại người thứ tư: giúp ích cho mình và cả kẻ khác*). Trong kinh Mahavagga (*Con đường rộng lớn*) trong Vinaya Pitaka (*Tạng Luật*) thuộc Kinh điển Pali, có nêu lên trường hợp Đức Phật thuyết giảng cho sáu mươi vị arahant (A-la-hán) đầu tiên - nghĩa từ chương của chữ arahant là những người thượng thặng đã đạt được giác ngộ bằng cách tu tập dựa giáo huấn của Đức Phật. Trong dịp này Đức Phật đã nói với họ như sau:

- "Này các tỳ kheo, hãy dẫn thân với tất cả lòng từ bi của mình, vì sự tốt lành của thật nhiều kẻ khác".

(Trong *Tạng Luật* có nêu lên sự kiện sau khi 60 tỳ kheo đầu tiên trong Tăng đoàn đạt được cấp bậc arahant/A-la-hán, thì Đức Phật triệu tập họ và nói với họ như sau: **"Này các tỳ-kheo, hãy bước vào thế giới để quảng bá Dhamma vì hạnh phúc và sự ích lợi của thật nhiều người"**. Và đó cũng chính là bốn phận và lý tưởng của người bồ-tát, thế nhưng đồng thời Đức Phật cũng đưa ra một điều luật thật rõ ràng là chỉ giảng cho những ai yêu cầu mình **ba lần**. Việc quảng bá Dhamma của Phật giáo không phải là một sự cải đạo/proselytism. Ngày nay chúng ta cũng nên tự nhắc nhở mình về giới luật này, thế nhưng khi nào có người "yêu cầu mình ba lần" thì mình phải hết lòng với họ. Tuy nhiên nếu muốn nói chuyện về Dhamma với họ một cách trung thực và nghiêm chỉnh thì chính mình cũng phải luôn "kiên trì" và "cố gắng" học hỏi, tạo cho mình một cung cách hành xử tương tự như một người bồ-tát).

Những gì trên đây (*trong Kinh điển Pali*) cho thấy thật rõ ràng việc tu tập không phải là vì mình mà là kẻ khác. Tuy vậy cũng có thể có một số điều không thấy nói đến trong Kinh điển Pali, mà chỉ được đưa vào kinh sách sau này, chẳng hạn như trong một số kinh Đại thừa, lòng từ bi - tức là lý tưởng hướng vào kẻ khác - được nâng lên một cấp bậc thật cao (*nếu nhìn lại bài kinh Metta Sutta - Samyutta Nikaya/Tương Ưng Bộ Kinh, SN 46.54 - nói về bốn thể dạng vô biên của tâm thức, thì lòng từ bi được xếp vào hàng thứ hai, cao hơn lòng nhân ái một cấp bậc*). Thế nhưng khi nhìn vào Kinh điển Pali thì người ta cũng sẽ thấy không hiếm các quan điểm nêu lên lý tưởng nguyên thủy của Phật giáo không phải là một sự giải thoát chỉ vì cá nhân mình (*Đức Phật chuyển bánh xe Dhamma không phải là vì Ngài hay bản thân Ngài*).

Người ta có thể nghĩ rằng vào thời đại của Đức Phật con người cảm thấy không cần phải nhấn mạnh đến vấn đề trên đây (*con người vào thời cổ đại dường như sống gần nhau và giúp đỡ nhau nhiều hơn, lòng từ bi là một cái gì đó thật tự nhiên. Trong các xã hội tân tiến ngày nay, sự trợ là do luật pháp quy định và quản lý, chẳng hạn như luật bảo hiểm xã hội do nhà nước điều hành hoặc các hội ái hữu, con người dường như trở nên cá nhân và ích kỷ hơn*). Nếu hình dung Đức Phật đang đứng trước mặt mình thì quả hết sức khó tạo ra cho mình một cuộc sống tâm linh khác hơn với chính Ngài. Thế nhưng thời buổi ngày nay, như chúng ta từng thấy, xu hướng cá nhân đã trở thành quá mạnh, và đây chính là lý do khiến chúng ta cần phải tạo ra cho mình một cung cách hành xử ngược lại. Nếu muốn hiểu được tại sao điều đó đã xảy ra như vậy, và tại sao phải cần nêu cao lý tưởng giác ngộ là "vì sự tốt đẹp của tất cả

chúng sinh", thì phải nhìn vào nguồn gốc đưa đến sự hình thành của cả Phật giáo, bằng cách căn cứ vào một số khía cạnh căn bản của bản chất con người (*hãy nêu lên một thí dụ nhỏ: vào thời đại của Đức Phật, các thôn làng nghèo nàn mỗi sáng cúng dường thức ăn cho các đoàn người tu hành khất thực, ngày nay chùa chiền phải tổ chức các bữa cơm "xã hội có ca nhạc giúp vui" để kiếm đôi chút lợi nhuận dùng vào việc Phật sự. Lý tưởng của người Bồ-tát là để không chế sự thúc dục của các thứ bản năng sinh tồn, truyền giống và sợ chết - nhất là bản năng sinh tồn - đưa đến mọi sự tính toán, bon chen và ích kỷ, đã ăn sâu vào da thịt và tâm thức của mỗi cá thể*).

Bures-Sur-Yvette, 23.03.20

Hoang Phong chuyển ngữ

(còn tiếp)

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tỷ Kheo

366

*Tỷ kheo dầu được ít,
Không khinh điều mình được,
Sống thanh tịnh không nhác,
Chư thiên khen ngợi này.*



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT VIỆN TĂNG THỐNG

Phật lịch: 2564

Số: 04/VT/KTUT/TKT

THƯ KHÁNH TUẾ

Kính gửi: - Chư Tôn Trưởng Lão,
- Chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng-già nhị bộ

Kính bạch Chư Tôn đức,

Ba tháng Hạ an cư đã qua, Tăng tự tứ cũng đã viên mãn, và tháng Hậu Ca-đề cũng bắt đầu. Đây là thời gian mà một số điều Phật chế định được nói lòng để cho chúng đệ tử có thể bỏ tức những nhu cầu thiếu sót trong đời sống hằng ngày. Cùng chung niềm vui của bốn chúng, nương theo uy đức Tăng-già, tôi kính gửi đến Chư Tôn đức lời chúc mừng đã hoàn mãn ba tháng tinh tu trong nguồn Pháp lạc tịnh diệu, phước tri tư lương sung mãn.

Nhân đây, thỉnh nguyện Chư Tôn Trưởng Lão cùng hòa hiệp thảo luận một số vấn đề, từ những nhu cầu sinh hoạt thường nhật, tất yếu không thể tách ngoài các mối quan hệ xã hội mà bản chất là hư danh và lợi dưỡng, nếu vượt quá giới hạn mà Đức Thích Tôn đã thi thiết, sẽ dẫn đến, và thực tế như đang thấy, đã dẫn đến tình trạng mâu thuẫn, phân hóa trong cộng đồng chúng đệ tử xuất gia, khiến cho những ai không tin Phật pháp lại càng không tin, những ai đã tin thì tin tâm dao động và thoái thất.

Tăng-già, chúng đệ tử mà Đức Thích Tôn đã thiết lập bằng Pháp và Luật thiện thuyết, liên tục truyền thừa không gián đoạn, trải qua trên 2500 năm, hoằng hóa trên một phạm vi rộng lớn, cho đến nay đã hiện diện khắp năm châu. Do bối cảnh lịch sử, địa lý, truyền thống văn hóa, tín ngưỡng dị biệt trong mỗi địa vực và dân tộc khác nhau mà Giáo pháp được truyền đến, mỗi nơi tiếp thu phù hợp với truyền thống cá biệt của dân tộc mình, đã không làm lu mờ truyền thống ấy mà còn hỗ trợ phát huy những giá trị cá biệt của dân tộc thành những giá trị phổ quát của nhân loại, đồng thời cũng không làm thay đổi Chân lý mà Đức Thích Tôn đã chứng ngộ và công bố vì mục đích an lạc của tất cả mọi loài chúng sinh.

Trong lịch sử hoằng hóa lâu dài, Tăng-già, chúng đệ tử Phật, tự thể vốn thanh tịnh và hòa hiệp, là cỗ xe vững chắc mà Đức Thích Tôn đã tác thành có đầy đủ phẩm chất và uy đức để đưa ánh sáng Chánh pháp đến nơi xa xôi, vượt qua những bão tố giữa Ấn độ đương và Thái bình dương, vượt qua dải sa mạc nổi liền hai nền văn minh lâu đời của nhân loại, chỉ bằng đức từ vô lượng; không bằng bất cứ bạo lực, quyền lực thống trị nào vốn đã nhuốm đầy máu và nước mắt bởi tham dục, hận thù.

Sức mạnh ấy do đâu? Tất nhiên không từ gươm giáo, mà từ thể tính thanh tịnh hòa hiệp của Tăng-già. Tăng-già, tuy không phải thuần nhất là cộng đồng của các Thánh giả mà là Thánh phẩm đồng trụ, được Đức Thích Tôn thiết lập và đặt vào hàng Tam Bảo, là nơi nương tựa an toàn cho những ai tìm cầu an lạc cho bản thân, định hướng cho ý nghĩa sinh tồn của mình trong đời này và trong nhiều đời sau.

Các cộng đồng thế gian, tụ tập nhiều thành phần khác nhau thành một khối vì cùng chung mục đích quyền lợi thế tục, cùng lập những giá trị đạo đức để củng cố cộng đồng tồn tại trong môi trường đấu tranh sinh tồn. Giá trị đạo đức và tinh thần hòa hiệp đoàn kết sẽ

1

biến đổi theo thời gian, khi mà thiên nhiên và lịch sử biến thiên khiến cho mục đích chung ban đầu trở thành mâu thuẫn tranh chấp. Những biến cố thiên nhiên và lịch sử đã thay đổi tâm tính con người.

Xã hội Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc, với những giá trị truyền thống trong mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, dưới áp lực chính trị và tôn giáo của chính quyền thực dân, cũng phải dần dần biến đổi. Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh lịch sử đó cũng không thể đứng ngoài những biến đổi như vậy; tự thân cần phải tùy thuận biến đổi trước những cơ cấu tổ chức mới mẻ của các tôn giáo đến từ phương Tây, để không bị nhận chìm trong dòng xoáy thời đại, và cùng kết hợp với các phong trào yêu nước duy trì bản sắc và tinh thể của dân tộc, để tồn tại với những giá trị truyền thống được tác thành bằng máu và nước mắt qua nhiều thế hệ. Ý thức về các tổ chức hội đoàn theo mẫu phương Tây được xây dựng, nhưng cơ cấu tổ chức một Giáo hội rập khuôn theo mẫu phương Tây thì không thể. Trước hết, theo luật pháp của chính quyền thực dân, và chính sách bảo hộ thuộc địa, Phật giáo không được thừa nhận như một tôn giáo. Thử nữa, Giáo hội theo một cơ cấu trung ương tập quyền là điều đã không được Thích Tôn hứa khả, như thỉnh vấn của Tôn giả A-nan trước thời Đức Thế Tôn nhập diệt, và sau đó là giải thích của Tôn giả A-nan cho vị Đại thần của vua A-xá-thế, Đại thần Vũ-xá. Do vậy, vận dụng phương tiện thiện xảo, Chư Tôn túc đã thiết lập các hội đoàn Phật giáo mà y xứ căn bản là Tăng-già, trong đó tụ hội các cư sĩ tại gia, từ tầng lớp lão thành cho đến thanh thiếu niên, vừa học đạo và hành đạo, thành tựu tin tâm kiên định trước các luồng tư tưởng triết học tôn giáo mới, và cũng trên cơ sở nhận thức đó, bằng nguồn lực gia tri bi-tri-dũng, mà hiển minh cho sự tồn vong của dân tộc, vì sự an lạc của muôn dân.

Sau Pháp nạn 1963, một Giáo Hội được thành lập, thống nhất các hệ Tăng-già, đồng thời hội tụ các hội đoàn cư sĩ: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, gồm đủ bốn chúng, với một bản Hiến chương hoàn chỉnh trong bối cảnh bấy giờ, công bố mục đích và trách nhiệm đối với sự tồn vong của dân tộc và sứ mệnh hoằng truyền Chánh pháp.

Trong cuộc chiến huynh đệ tương tàn mang màu sắc ý thức hệ, giữa lúc các cường quốc đang đấu tranh vẽ lại bản đồ quyền lực thế giới, một Giáo Hội gồm đủ bốn chúng, tuy căn bản sở y vẫn là Tăng-già thống nhất hai hệ truyền thừa, Nguyên thủy, và Đại thừa, bấy giờ thật sự khó tránh khỏi những chao đảo, bởi các thế lực chính trị quốc gia và quốc tế đã thông qua một số bộ phận cư sĩ khuynh loát Giáo Hội để tập hợp quân chúng nhân dân mà đại bộ phận là Phật tử phục vụ cho tham vọng thống trị. Tuy vậy, trong khi cán cân đấu tranh quyền lực đang được quân bình trong một xã hội dân chủ, Giáo Hội đã thể hiện kiên định lý tưởng phụng sự Đạo Pháp và Dân tộc. Nhưng một khi cán cân quyền lực lệch hướng, một quyền lực duy nhất làm chủ vận mệnh đất nước, cơ cấu Giáo Hội bị biến thể, một Giáo hội mới được thành lập với định hướng Đạo Pháp - Dân tộc - Xã hội chủ nghĩa. Bộ phận chính yếu của Giáo hội mới vẫn là hai hệ Tăng-già, nhưng được đặt dưới sự chỉ đạo của Mặt Trận Tổ Quốc, cơ cấu ngoại vi của một Đảng chính trị chuyên chính, trực tiếp điều hành bởi Ban Tôn Giáo Chính phủ, nắm quyền duyệt ý các chức vụ của hàng giáo phẩm từ trung ương đến địa phương. Giáo hội ấy, được phép rao giảng Giáo lý nhưng phải phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa. Một định hướng mơ hồ trên cơ sở triết học biện chứng duy vật sứ quan và cũng mơ hồ không kém khi áp đặt vào lịch sử Việt Nam, trong quá khứ cũng như hiện tại.

Cho đến khi hai vị Hòa thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ được phóng thích, năm 1998, Đại hội VIII GHPGVNTN năm 1999, được triệu tập tại Hoa Kỳ theo quyết định từ ba vị lãnh đạo tối cao trong Giáo Hội: Hòa thượng Thích Đức Nhuận, nguyên Chánh Thư ký Viện Tăng Thống; Hòa thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện Trưởng Viện Hóa

Đạo; Hòa thượng Thích Quảng Độ, Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo. Đại hội đã quyết định chính thức phục hưng cơ cấu tổ chức của Giáo Hội, tuy chỉ trong hình thái cơ cấu khung. Đại hội gồm các đại biểu của hai hệ Tăng-già chính thống, là những vị đã từng sinh hoạt trong Giáo hội vào thời chiến tranh, bấy giờ đang hành đạo trong ba châu lục: Châu Mỹ, Châu Âu và Châu Úc, đã đồng tâm nhất trí suy cử bốn vị lãnh đạo: Hòa thượng Thích Huyền Quang, Quyền Xứ lý Viện Tăng Thống; Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Cố vấn Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo; Hòa thượng Thích Quảng Độ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo; Thượng tọa Thích Tuệ Sỹ, Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo.

Đây là một Giáo Hội cơ cấu khung, các vị lãnh đạo đều ở trong nước, nhưng thực tế là một Giáo Hội lưu vong, vì mọi sinh hoạt Phật sự đều được ủy thác cho Văn phòng II tại Hoa Kỳ và Đại diện tại các Châu lục, vẫn kiên định lập trường Đạo Pháp và Dân tộc, trong lý tưởng phụng sự dân tộc và nhân loại như đã được công bố trong bản Hiến chương nguyên thủy.

Một Giáo Hội dù trong thời kỳ chiến tranh khốc liệt đã tích cực đóng góp không nhỏ về các phương diện giáo dục, văn hóa, xã hội, cho một nửa nước đang cùng các cộng đồng thế giới xu hướng đến một nền văn minh mới, trong kỷ nguyên mới tổng hợp những giá trị tâm linh phương Đông với những tiến bộ khoa học kỹ thuật phương Tây; nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, Giáo hội ấy đã bị quyền lực thế gian cố tình vùi lấp vào quá khứ, ý đồ để cho thế hệ lớn lên trong hòa bình không hề biết đến. Tuy vậy, Giáo Hội vẫn kiên định lý tưởng phụng sự Dân tộc - Đạo pháp trong hình thái cơ cấu khung, như ngọn đèn lu trước gió chẳng mấy chốc quá khứ lại được bùng sáng; một thế hệ mới được giáo dục trong chiến tranh, trưởng thành trong hòa bình dưới muôn vàn khó khăn, đến lúc đã nhận thức rõ sứ mệnh kế thừa. Từ những nhân tố đó, Đại hội Nguyên Thiểu năm 2003 được vận tập ngay trong vòng vây của lực lượng công an hùng hậu, Giáo Hội đã kiện toàn cơ cấu của hai Viện với sự tán trợ của Chư Trưởng lão đã từng là hàng Giáo phẩm Trung ương lãnh đạo Giáo hội trong thời chiến tranh bấy giờ đang lưu vong Hải ngoại. Ngay sau đó, sự biến Lương Sơn đã báo hiệu quyết tâm trấn áp của Chính quyền và những khó khăn mà Ban Lãnh đạo Giáo Hội cần đủ nghị lực và Tăng-già hòa hiệp để ứng phó.

Thế nhưng, trong tình trạng hận thù dân tộc kéo dài từ cuộc chiến huynh đệ tương tàn chưa nguôi, đất nước tuy hòa bình nhưng nhân tâm phân ly, xã hội phân tán, những năm tháng tủi nhục của các Phật tử trong các lao tù chưa được xóa nhòa, và nỗi đau của hàng vạn đồng bào lãnh đêngh trước sóng dữ và một số bị chôn vùi trong biển cả chưa được xoa dịu, đã nhanh chóng tác động lên Giáo Hội vừa phục hồi, nghi kỵ và mâu thuẫn bắt đầu xuất hiện, cơ cấu Giáo Hội bắt đầu có dấu hiệu phân hóa từ hàng lãnh đạo; nguy cơ sụp đổ là điều khó tránh. Thực tế, cơ cấu Giáo Hội lần lượt phân hóa thành những chi phần nhỏ, mâu thuẫn và tranh chấp ngày càng căng thẳng. Còn lại chỉ là danh xưng không thực tế, không còn là tiếng nói chung của bốn chúng đệ tử, dù im lặng hay công khai, trong một đất nước trên 90 triệu dân. Trong tình cảnh đó, Hòa Thượng Trưởng lão Thích Quảng Độ, trong cương vị Tăng Thống GHPGVNTN, tự nhận trách nhiệm của mình trước lịch sử, phương tiện tùy nghi vô thi bất khả, đã đình chỉ tất cả mọi sinh hoạt Phật sự của Viện Hóa Đạo, và chỉ còn mình Ngài đứng đầu Viện Tăng Thống, ngõ hầu chấm dứt những tranh chấp vì hư danh và địa vị không tương làm hoen ố bản thể thanh tịnh hòa hiệp của Tăng-già, gây nên những con rối trong cộng đồng bốn chúng đệ tử đồng tu.

Cho đến những ngày tháng cuối cùng, bằng các tâm thư, Đức Đệ Ngũ Tăng Thống đã thiết tha kêu gọi Tăng-già hòa hiệp. Một Giáo hội mà không y chỉ trên y xứ Tăng-già hòa hiệp chỉ là một ngôi nhà trên bãi cát, lực tự tồn còn chưa đủ, nói gì đến hoằng pháp lợi sanh.

Ngưỡng bạch Chư Tôn Trưởng Lão,

Thế giới đang lâm phải trận đại dịch, cùng với thiên tai trong nhiều khu vực trên thế giới, chưa từng có trong lịch sử. Đại nạn này vẫn chưa thể thức tỉnh nhân tâm trước nguy cơ hủy diệt. Sự suy thoái kinh tế, nạn đói trên mức toàn cầu có nguy cơ xảy ra, một phần thức tỉnh tình người, nhưng phần khác lại là nguyên nhân cho tranh chấp quyền lực của các cường quốc đang rập rập tâm về lại bàn đồ thế giới lại càng gay gắt. Thế giới vẫn điên đảo trong vòng quay không định hướng bởi những cuồng vọng của con người.

Sau Thế chiến II, tham vọng chiếm ưu thế trong cán cân quyền lực dưới nhiệt độ của chiến tranh lạnh đã đẩy dân tộc Việt Nam vào một cuộc chiến huynh đệ tương tàn, các thế hệ trẻ nối tiếp nhau ra chiến trường đổ máu cho những ý thức hệ mà ngay những kẻ lãnh đạo chiến tranh cũng không rõ đích thực nó mang chân lý và thông điệp gì cho nhân loại. Hậu quả là sau nửa thế kỷ hòa bình mà dân tộc vẫn lạc loài trong một thế giới mệnh mông, đất nước vẫn chưa tiến lên để bước vào cộng đồng văn minh nhân loại với những giá trị phổ quát đã làm nên phẩm giá con người. Trước hiểm họa khó lường có thể làm sụp đổ khối song hành Dân tộc - Đạo Pháp, Thầy Tổ của chúng ta, các vị Sư trưởng, tuy không quên lời cảnh sách “bất năng trị quốc an bang”, đã không ngần ngại bước ra khỏi sơn môn, từ chốn già-lam tịch tĩnh tu trì, với kinh nghiệm chưa hề có trong đấu trường chính trị, đã có thể kiên trì giữ vững ý thức dân tộc.

Ngày nay, trước viễn tượng một dòng vận động phân chia lại quyền lực thống trị thế giới đang diễn biến, ngọn đèn Chánh pháp cần được thắp sáng như đã từng thắp sáng góp phần soi tỏ lối đi, như các Quân vương và trí thức Phật tử trong quá khứ đã cùng đại khối dân tộc vượt qua hiểm họa diệt vong, trí thức Phật tử Việt Nam hiện tại trong và ngoài nước từ sở học đến sở hành theo Giáo pháp, cùng với kiến thức thế pháp, cần có điều kiện để tập hợp chung một ý hướng, tạo nguồn nhận thức cho các thế hệ tương lai có đủ chất liệu sở tri, tự định hướng cho đời mình để phụng sự dân tộc. Thế nhưng, trí thức Phật tử trong nước theo con số thống kê do Nhà nước công bố chưa đầy 5% so với gần 100 triệu dân số của cả nước; với con số thống kê chính thức ấy, trí thức Phật tử Việt Nam chưa bằng phân nửa tổng số dân của Sài Gòn hiện nay, thế thì tiếng nói của trí thức Phật tử trong các sự nghiệp văn hóa, giáo dục, kinh tế, xã hội, cũng chỉ là những tiếng nói lạc lõng, và Phật giáo Việt Nam với những tiền bộ vật chất chưa từng có, nếu có cũng chỉ là hiện tượng của một cơ thể béo phì, ám ảnh bởi những âm hồn ma quái đạo khắp phổ phùng, không đủ khả năng dự phần phát triển văn hóa, giáo dục.

Bộ phận trí thức Phật tử lưu vong Hải ngoại, có đủ điều kiện để thấu thái những tình hoa trong các nền văn minh hiện đại, nhưng phần lớn đó lại là những người đã từng chịu khổ nhục trong các lao tù, hận thù và nghi kỵ vẫn còn là chướng ngại khó vượt qua. Các thế hệ tiếp theo trưởng thành và được giáo dục trong các nền giáo dục tiền bộ nhưng số lớn biết ít về lịch sử dân tộc, cho nên ý thức về sự tồn vong suy thịnh của dân tộc đôi khi cũng khá mơ hồ.

Trong bối cảnh đó, uy đức của Tăng-già cần được thể hiện bằng bản thể thanh tịnh và hòa hiệp làm cơ sở tự hội của bốn chúng trong một Giáo Hội đầy đủ phẩm chất được dựng lên từ Chánh pháp. Tăng-già hòa hiệp sẽ là ngọn hải đăng bất động trước mọi sóng gió; hàng Phật tử tại gia nương theo ánh sáng bi-trí-dũng tóa sáng từ Chánh pháp, để nhìn vào viễn tượng phân chia quyền lực thống trị thế giới đang hình thành mà xác định vị trí dân tộc đang ở đâu, từ đó định hướng phụng sự dân tộc và nhân loại từ sở học và sở hành của mình, và đồng thời gieo cảm hứng kế thừa cho các thế hệ con cháu như kế thừa huyết thống. Phật giáo Việt Nam không thể là một bộ phận đứng ngoài xu thế phát triển của dân tộc và thế

giới. Các tự viện không phải là những cửa hàng kinh doanh tôn giáo; các Phật tử đi chùa không phải là những khách hàng tới lui theo định luật cung cầu của kinh tế học.

Ngưỡng bạch Chư Tôn Trưởng Lão chứng tri,

Tôi được ủy thác nhiệm vụ kế thừa, không phải kế thừa một chức vụ cao cả trong hàng giáo phẩm, mà chính xác là kế thừa tâm nguyện chưa được viên thành của Hòa Thượng Trưởng lão Thích Quảng Độ, muốn thấy uy đức Tăng-già được thể hiện trong bản thể thanh tịnh hòa hiệp, để từ đó phục hồi và kiện toàn cơ chế Giáo Hội. Bản thân tôi trước sau vẫn chỉ là nhà giáo dục, sự nghiệp suốt đời chỉ giới hạn trong những việc trước tác, phiên dịch kinh điển. Những khi cần đến kiến thức hàn lâm, Chư tôn Trưởng lão triệu tôi đến để thông diễn tôn ý cho bốn chúng đệ tử. Khi không cần thiết, tôi được phép trở về bản vị trong các giảng đường và thư viện. Trong hiện tại, với di chúc ủy thác của Đức Đệ Ngũ Tăng Thống, trông lên Tô đức uy nghiêm, vô khả nại hà, tôi cúi đầu lãnh thọ. Tuy nhiệm vụ kế thừa này được xem là cao cả nhưng trong thực tế chỉ có vai trò liên lạc, chuyển tải tôn ý giữa Chư Tôn đức, trong nước và Hải ngoại đang hoằng hóa tại các châu lục khác nhau, trong các quốc gia có những dị biệt về pháp luật, về hình thái xã hội do truyền thống dị biệt. Sự chuyển tải chư tôn ý này cũng cần đến kiến thức hàn lâm từ Kinh-Luật-Luận để không truyền đạt một cách sai lầm nội dung của chư tôn ý.

Nay, thời Hạ an cư đã viên mãn, bốn chúng đệ tử đang hoan hỷ với những công đức phước trí được tích tập làm hành trang thăng tiến trong Thánh đạo, ngưỡng mong Chư Tôn Trưởng lão tùy cơ duyên thuận tiện ân tứ tôi được tham kiến thỉnh vấn tôn ý về hướng đi của đạo pháp và dân tộc trong thế giới đầy biến động hiện tại, với kỳ nguyện của bốn chúng đệ tử được thấy một Giáo Hội được thiết lập từ uy đức của Tăng-già trong lý tưởng phụng sự hòa bình và an lạc của dân tộc và nhân loại.

Kính nguyện Chư Tôn đức thân tâm an lạc.

Phật lịch 2564,
Tháng Hậu Ca-đề, năm Canh Tý
Khâm thừa Ủy thác,
Khế thủ

Tuệ Sỹ

Bình pháp Tỳ-kheo Thích Tuệ Sỹ

Trời và Thượng đế phải chăng chỉ là một ? Phải chăng Phật giáo là một tín ngưỡng vô thần ?

Hoang Phong

Sự khác biệt giữa "Trời" và "Thượng đế" dường như là một điều thắc mắc trong tâm trí của nhiều người. Sự khác biệt ấy nếu có thì phải chăng cũng chỉ là tên gọi mà thôi? Thế nhưng nếu là tên gọi thì lại liên hệ đến ngôn ngữ, truyền thống, văn hóa, v.v. Hơn nữa, từ cổ chí kim chưa có ai từng trông thấy Trời hay Thượng đế cả, chẳng qua cũng vì đây chỉ là một ý niệm trừu tượng, hiện ra trong tâm trí con người. Nếu là ý niệm thì tất nhiên nó là kết quả phát sinh qua ảnh hưởng của gia đình, giáo dục, tập quán, tín ngưỡng, v.v. Nếu tìm hiểu sự khác biệt về "Trời" và "Thượng đế" xuyên qua tất cả các yếu tố đó thì vấn đề sẽ trở nên vô cùng rắc rối. Trong bài viết này chúng ta sẽ giới hạn việc tìm hiểu về các Đấng thiêng liêng đó theo hai xu hướng và quan điểm chủ yếu nhất: một thuộc sự tin tưởng trong thế giới Tây phương và một theo các truyền thống trong các xã hội Đông phương.

Điều thắc mắc thứ hai là Phật giáo có phải là một tín ngưỡng vô thần hay không? Dường như Phật giáo đứng ra ngoài ý niệm về Trời và cả Thượng đế, nhất thiết chỉ hướng vào việc tìm hiểu bản chất của sự sống và nhìn vào sự vận hành của thế giới để vạch ra một hướng đi cho con người. Vì lý do đó người ta thường cho rằng Phật giáo là "vô thần". Như vậy thì có đúng là như thế hay không? Vị trí và vai trò của Phật giáo trong thế giới là gì?

Trời và Thượng đế

Ý niệm về các Đấng thiêng liêng trên

trời đã ăn sâu vào tư tưởng và chen vào sự sinh hoạt của xã hội từ những thời kỳ lịch sử thật xa xưa. Thần quyền và vương quyền luôn cấu kết với nhau trong suốt lịch sử nhân loại để chi phối và quản lý con người và đã nhào nặn ra bộ mặt của thế giới ngày nay. Vì thế khi nói đến các Đấng thiêng liêng trên trời thì tất phải nghĩ đến các vị lãnh đạo dưới đất. Trời và Thượng đế là hiện thân của một sức mạnh thiêng liêng trên trời, vua chúa và các vị lãnh đạo chánh trị biểu trưng cho quyền năng thống trị và quản lý con người trên địa cầu. Hai thế lực đó luôn dựa vào nhau, tương tác với nhau để viết lên lịch sử của nhân loại. Vấn đề thật rộng lớn và phức tạp, dưới đây chúng ta chỉ nêu lên hai khuynh hướng chủ yếu tạo nhiều tác động sâu rộng nhất đối với hầu hết các lãnh vực sinh hoạt của con người: khuynh hướng thứ nhất thuộc thế giới Tây phương, gọi Đấng thiêng liêng là "Trời"; khuynh hướng thứ hai thuộc thế giới Đông phương tiêu biểu cho nền văn minh lâu đời của một đế quốc rộng lớn là Trung quốc, khuynh hướng này gọi Đấng thiêng liêng là "Thượng đế" (上帝).

"Trời" trong thế giới Tây phương tiếng La-tinh là *Deus*, tiếng Pháp là *Dieu* và tiếng Anh là *God*, là một ý niệm bắt nguồn từ nền văn minh cổ đại Hy-lạp. Nếu nhìn xa hơn nữa thì ý niệm này cũng đã được phát sinh trước đó khá lâu, trong nền văn minh lâu đời nhất của nhân loại, đó là nền văn minh Lưỡng-hà (Mesopotamia) hình thành tại Trung đông trong một vùng lãnh thổ nằm giữa hai con sông Tigris và Euphrates, ngày nay thuộc các nước Iran và Syria. Tất cả các

tín ngưỡng nguyên thủy của cả hai nền văn minh này đều là đa thần. Mỗi vị thần linh hàm chứa một khả năng "sáng tạo" có thể làm phát sinh ra các hiện tượng thiên nhiên, chẳng hạn như bão tố, sấm sét, động đất, lụt lội, v.v. Các khả năng sáng tạo "đa dạng" và "phân quyền" trên đây dần dần gộp chung vào quyền năng tối thượng của một Đấng thiêng liêng duy nhất trong các tín ngưỡng "độc thần", hình thành muộn hơn về sau này. Tùy theo mỗi tín ngưỡng, Đấng thiêng liêng duy nhất đó được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau: Abraham, Deus, Allah, v.v.

Trên dòng tiến hóa của nhân loại quả có nhiều điều khá lạ lùng. Việc quản lý xã hội khởi đầu bằng thể chế quân chủ, sau đó mới chuyển dần sang thể chế dân chủ cởi mở hơn, trái lại tín ngưỡng bắt đầu với các tôn giáo đa thần dân chủ hơn trước khi trở thành các tín ngưỡng độc thần với một Đấng thiêng liêng duy nhất, toàn quyền và độc đoán. Các xu hướng diễn tiến này tiêu biểu cho các nước Tây phương. Xa hơn, dưới một vòm trời khác tại phương Đông, nơi một đế quốc đông dân nhất trên hành tinh từ thời tiền sử cho đến nay là Trung quốc, người ta cũng thấy xuất hiện một Đấng thiêng liêng trên trời, nhưng không gọi là "Trời" mà gọi là Thiên (神) hay Thượng-đế (上帝), Thiên-vương (天王), Ngọc hoàng Đại đế (玉皇大帝), Ngọc hoàng Thượng đế (玉皇上帝), v.v. Chữ "Thiên" của người Trung quốc mang ý nghĩa khá tổng quát tương tự như chữ "Trời" trong tiếng Việt, không phản ánh một khái niệm tín ngưỡng, văn hóa, tư tưởng hay triết học rõ rệt nào cả. Các chữ "Thượng đế" hay "Thiên vương" mang ý nghĩa và chủ đích rõ rệt hơn. Nếu tìm hiểu từ nguyên của các thuật ngữ này thì tất chúng ta sẽ nhận thấy ý niệm về "Thượng đế" hay "Thiên vương" của dân tộc Hán khác hẳn với ý niệm về "Trời" (God/Deus) của người Tây

phương.

Chữ Thiên (天) trong chữ Thiên vương gồm hai phần: trên cùng là một vạch ngang biểu trưng cho "Trời", bên dưới là chữ đại (大), gộp chung hai phần sẽ trở thành chữ Thiên, nói lên một cái gì đó thật to lớn trên trời. Chữ Vương (王) tuy khá đơn giản chỉ gồm bốn nét: ba nét ngang và một nét dọc, thế nhưng ý nghĩa rất sâu sắc, ăn sâu vào tư tưởng, văn hóa và xã hội của dân tộc Hán từ những thời kỳ xa xưa. Đối với ba nét ngang thì nét trên cùng biểu trưng cho "Trời" hay "Thượng đế", nét giữa là "Hoàng đế", nét ngang nằm bẹp bên dưới là tầng lớp dân dã; nét dọc từ trên xuống dưới nói lên trật tự muôn đời của xã hội Trung quốc. Qua góc nhìn đó thì Thượng đế là vị Quản lý tối thượng ở trên trời, Hoàng đế thay mặt và thừa lệnh Thượng đế cai trị thần dân dưới đất, tức là các tầng lớp lao động và ngoan ngoãn trong xã hội.

Qua góc nhìn trên đây, vị Thượng đế của Đế quốc Trung tâm và các nước lân bang chịu ảnh hưởng của nền văn minh của đế quốc này, như Việt Nam, Triều tiên và Nhật bản, không nắm giữ một quyền năng cụ thể nào cả, không đảm đương việc sáng tạo, cũng không trực tiếp cai trị, chỉ "ngồi chơi xơi nước", mỗi năm được Hoàng đế làm lễ "tế Trời" một lần để cầu xin "quốc thái dân an". Trái lại vị Trời của người Tây phương rất tích cực, sáng tạo ra con người, muôn thú, núi non, sông ngòi, đất đai, núi rừng, thiên hà, vũ trụ, kê cả trí thông minh, sự suy nghĩ và "linh hồn" con người. Sự hiện diện của Trời luôn bàng bạc trong tâm hồn và sự sinh hoạt của người dân trong các nước Tây phương. Vậy, nếu Thượng đế của người Trung quốc không biết sáng tạo thì theo họ thế giới này do đâu mà có?

Âm dương sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh vạn vật

Nền triết học và tư tưởng Trung quốc nói chung mang tính cách rất thiết thực và cụ thể: từ chữ viết tượng hình cho đến các phát minh đủ loại. Người Trung quốc nhìn vào thế giới và hình dung ra một sự đối nghịch khá đơn giản giữa hai sắc thái hay thể dạng của các hiện tượng, và gọi đó là "Âm"/Ying (陰) và "Dương"/Yang (陽): ban đêm ban ngày, mặt trăng mặt trời, nước lửa, nóng lạnh, nhu cương, nam nữ, yên tĩnh náo động, nhu mì nóng nảy, hiền lành hung dữ..., cặp bài trùng mang tính cách đối nghịch này cũng xảy ra bên trong thân thể con người: nếu "hàn" và "nhiệt" cân bằng và điều hòa thì thân thể khỏe mạnh, nếu "âm thịnh dương suy" hoặc ngược lại thì bệnh tật phát sinh, v.v. Qua một góc nhìn mở rộng hơn thì nguyên lý Âm và Dương làm phát sinh ra vạn vật. Theo *Kinh dịch* (易經/Yi King) thì "âm dương sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái sinh ngũ hành, ngũ hành sinh vạn vật". Tóm lại Thượng đế không màng đến việc sáng tạo, mà chỉ quan tâm đến việc cai trị dân tộc Hán qua trung gian của các vị Hoàng đế qua các triều đại tiếp nối nhau.

Nền văn minh Trung quốc là một trong số các nền văn minh lâu đời nhất của nhân loại, Dân tộc Hán biết chăn nuôi, trồng trọt và sống thành làng mạc dọc theo hai bờ sông Hoàng-hà từ các thế kỷ thứ VI và thứ V trước Tây lịch, chỉ thua nền văn minh Lưỡng-hà được hình thành trước đó khoảng thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ VII trước Tây lịch. Thế nhưng nếu các tín ngưỡng đa thần của nền văn minh Lưỡng-hà đưa dân đến sự hình thành của các tín ngưỡng độc thần với một vị Sáng tạo duy nhất, thì các tín ngưỡng đa thần của Trung quốc của các thời kỳ bán

khai lại dần dần biến thành một "tín ngưỡng" tôn thờ một vị Thượng đế quản lý tối thượng trong các thời kỳ quân chủ.

Tính cách thiết thực và cụ thể của nền văn minh Trung quốc ngoài việc hình dung ra một vị Thượng đế quản lý tối thượng, còn tạo được nhiều phát minh thực dụng và lợi ích. Nhiều dụng cụ nông nghiệp tiện lợi và tinh xảo được sáng chế, nhiều loại cây hữu ích được gây giống, khiến người Tây phương ngày nay phải thán phục. Thiết nghĩ điều đó không phải là quá khó hiểu, các sáng kiến và phát minh đó thật cần thiết để nuôi một dân tộc đông người nhất trên hành tinh này. Ngoài các phát minh thực dụng trong lãnh vực nông nghiệp nền văn minh Trung quốc còn có nhiều sáng kiến khác đưa đến nhiều phát minh khác vô cùng thiết thực, nhưng cũng hết sức bất ngờ, trong số này có bốn phát minh quan trọng hơn cả, được gọi chung là "Tứ đại phát minh" (四大發明).

Cách nay không lâu, nếu các sách giáo khoa cấp tiểu học của trẻ em Việt Nam vẫn còn nêu lên nguồn gốc "con rồng cháu tiên" và sự tích "bà Âu Cơ sinh ra một trăm quả trứng", thì ngày nay "Tứ đại phát minh" vẫn còn tiếp tục được nêu lên trong các sách giáo khoa của học sinh Trung quốc, như là một sự hãnh diện của toàn thể dân tộc Hán. Quả cũng lạ, dưới một vòm trời khác, tại Tây phương vào thế kỷ XVII, Francis Bacon (1561-1626) triết gia nổi tiếng người Anh, lúc đó tuy hoàn toàn không được biết về nguồn gốc của "tứ đại phát minh", thế nhưng đã cho biết là ba trong số bốn phát minh này đã làm thay đổi bộ mặt của cả Âu châu. Vậy bốn phát minh ấy là gì?

Tứ đại phát minh

Bốn phát minh lớn của dân tộc Hán là

chiếc địa bàn, ngành in ấn, giấy và thuốc súng. Kim loại từ tính còn gọi là "nam châm" - công dụng đầu tiên của chiếc kim từ tính thả nổi trên mặt nước là để chỉ hướng Nam - được người Hán khám phá trong thiên nhiên từ thế kỷ thứ IV trước Tây lịch, nhưng chỉ bắt đầu được sử dụng để định hướng dưới triều đại nhà Tiền Hán (-206 trước Tây lịch và 220 sau Tây lịch). Thế nhưng việc định hướng đó cũng chỉ để tìm "long mạch" và phát hiện các luồng "khí lực" (氣/Qi) trong việc tìm nơi xây cất lăng mộ cho vua chúa. Sau đó dưới triều đại nhà Đường (618-907), phát minh này mới bắt đầu được sử dụng để xác định phương hướng, giúp dân tộc Hán vạch ra bản đồ của đế quốc "Trung tâm thế giới" và các nước "chư hầu" chung quanh.

Sau đó, từ thế kỷ XI các nhà hàng hải Trung quốc và Á-rập bắt đầu biết dùng địa bàn để đi biển. Mãi đến thế kỷ XIV, người Âu châu mới biết đến chiếc địa bàn qua trung gian của người Á-rập. Thế nhưng họ cũng chỉ bắt đầu sử dụng rộng rãi phương tiện định hướng này kể từ thế kỷ thứ XV, khi họ đóng được các thuyền bè to lớn để ra khơi và đi xa. Nhờ chiếc địa bàn mà Christopher Colombus đã khám phá ra Mỹ châu, và tiếp theo đó các dân tộc Âu châu đổ xô nhau lùa bắt nô lệ dọc theo bờ biển phía Tây của lục địa Phi châu. Song song với việc buôn bán nô lệ, một phong trào mới nổi lên, chiếc địa bàn lại tiếp tục giúp người Âu châu tranh nhau xâm chiếm thuộc địa, chia nhau phần còn lại của thế giới.

Qua phong trào tranh dành thuộc địa và bành trướng ảnh hưởng, người Tây phương đã áp đặt và phổ biến khắp nơi cách ăn mặc, xã giao, tập tục, tư tưởng và ngôn ngữ của họ, nhất là các tiếng Anh, Pháp, Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha, và cả tín ngưỡng

tôn thờ vị "Trời Sáng tạo" của họ. Từ thành thị đến thôn quê, từ những khu đông đúc đến những vùng hẻo lánh, từ nơi quyền quý cao sang đến chốn nghèo hèn, chỗ nào cũng có mặt các nhà truyền giáo hăng say và tích cực. Chiếc địa bàn là một phát minh từ ngàn xưa của dân tộc Hán, thế nhưng qua tay của người Âu châu đã làm biến đổi bộ mặt của cả thế giới.

Phát minh thứ hai là ngành in ấn. Người Hán biết in ấn bằng các bản gỗ khắc chữ từ thế kỷ thứ VI. Người Tây phương lại cho rằng việc in ấn là do Johannes Gutenberg gốc người Đức phát minh vào thế kỷ XV. Sau khi biết được dân tộc Hán đã biết in ấn từ lâu đời thì họ nghĩ rằng ít nhất phương pháp của Gutenberg cũng tân tiến hơn, đó là cách ráp các chữ rời đúc bằng chì. Thế nhưng người Hán cũng đã biết cách in bằng các chữ rời khắc trên gỗ từ thế kỷ thứ IX, tuy nhiên sau đó họ vẫn thích dùng các bản gỗ khắc toàn bộ một văn bản hay một trang sách, vừa tiện lợi lại vừa nhanh chóng hơn.

Các di tích in ấn trên giấy xưa nhất tại Trung quốc là các trang kinh Phật giáo được thực hiện vào thế kỷ thứ VIII, dưới triều đại nhà Đường (618-907), và cũng là thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật giáo tại Trung quốc. Tại Âu châu quyển sách đầu tiên được in trên giấy bằng phương pháp Gutenberg là vào năm 1455, đó là quyển Thánh kinh của Ki-tô giáo. Quyển Thánh kinh được phổ biến rộng rãi đã mở ra một kỷ nguyên mới trong việc truyền giáo.

Phát minh thứ ba là giấy. Theo các tư liệu ghi chép thì giấy được người Hán phát minh từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch, thế nhưng di tích cụ thể và xưa nhất được khám phá là một mảnh giấy trên đó có chữ viết,

được xác định là vào năm thứ 8 trước Tây lịch, dưới triều đại nhà Tây Hán,. Giấy được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực sinh hoạt xã hội, kể cả việc vệ sinh cá nhân, từ các thời kỳ cổ đại. Phương pháp làm giấy dường như không hề được giấu kín như nghề nuôi tằm, dệt lụa, trái lại còn được phổ biến rộng rãi và được truyền sang các nước Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam và cả các vùng Tây vực. Giấy được dùng để ghi chép và quản lý hành chánh, Tiền giấy và nhiều chứng từ thương mại, vay mượn được tìm thấy dưới triều đại nhà Đường. Vào thời bấy giờ đồng là kim loại hiếm hoi, thường phải dùng để đúc chuồng, tượng, trục bánh xe và làm khí giới. Bắt đầu từ năm 1024 hoàng triều trung ương nắm độc quyền việc phát hành tiền giấy, sau đó dưới triều đại nhà Nguyên (1271-1368) tiền giấy bắt đầu hoàn toàn thay thế tiền đồng. Ngoài các việc hành chánh góp phần quản lý một đế quốc mệnh mông, giấy còn là phương tiện phát triển văn hóa, tín ngưỡng và nghệ thuật.

Người Á-rập học được cách làm giấy của người Hán vào thế kỷ thứ VIII nhờ bắt được một số tù binh Trung quốc. Giấy giúp người Á-rập chép kinh Koran, phát triển thương mại, thiết kế các sơ đồ xây dựng và trang trí cầu kỳ. Sau đó giấy lại tiếp tục được đưa vào Âu châu qua trung gian của người Á-rập. Thư viện Hồi giáo tại vùng Cordoba trên lãnh thổ Tây-ban-nha dưới sự chiếm đóng của người Á-rập thời bấy giờ, thật đồ sộ , gồm nhiều sách, tư liệu và các quyển kinh Koran chép tay. Sau một giai đoạn tối tăm và biến động triền miên của thời kỳ Trung cổ kéo dài từ thế kỷ thứ V, các tu sĩ Ki-tô giáo học được phương tiện quảng bá giáo lý này của người Á-rập bắt đầu từ thế kỷ thứ XII, đánh dấu một giai đoạn bành trướng mới của Ki-tô giáo tại Âu châu. Xin nhắc lại quyền Kinh thánh của Ki-tô giáo đầu tiên

được in trên giấy theo phương pháp Gutenberg là vào thế kỷ XV.

Phát minh thứ tư trong số "tứ đại phát minh" là thuốc súng! Không như các phát minh khác, thuốc súng đã mang lại thật nhiều đau thương cho nhân loại. Thuốc súng chính thức được phát minh năm 830, tuy nhiên cũng có giả thuyết cho rằng cũng có thể là trước đó, bởi vì phát minh này là một sự tình cờ, nhờ phép luyện đan đã có từ lâu đời. Các giáo sĩ Lão giáo trong lúc pha trộn các chất liệu tìm thấy trong thiên nhiên để làm thuốc trường sinh, không ngờ đã tạo ra một hợp chất gây ra sự nổ bùng. Thuốc súng là một hợp chất gồm lưu huỳnh trộn với muối diêm (nitrat) và bột than. Quả trớ trêu, công dụng của hợp chất này thay vì giúp kéo dài sự sống thì lại làm cho sự sống chấm dứt nhanh chóng hơn.

Vào thế kỷ thứ IX, "tên lửa" được sáng chế, đó là các ống tre chứa thuốc súng để phóng vào quân địch. Vào thế kỷ thứ X, các quả bom mảnh (fragment bomb) được sáng chế, đó các quả pháo chứa các mảnh kim khí gây thương tích và hỏa hoạn. Vào thế kỷ thứ XI, bom "vi trùng" được phát minh, đó là các quả pháo chứa phần cùng các thứ hôi thối và dơ bẩn khác. Giàn phóng các ống tre nhồi thuốc súng cùng các bầy mìn trên mặt đất, trong sông ngòi và trên mặt biển được sáng chế vào thế kỷ thứ XIII, dưới triều đại nhà Tống (960-1279), một triều đại thường xuyên lâm vào cảnh chiến tranh với đế quốc Mông cổ của Hốt Tất Liệt (Genghis Khan). Thuốc súng được đưa vào Âu châu khoảng giữa thế kỷ XIII qua trung gian của người Á-rập, tuy nhiên cũng có giả thuyết cho rằng người Mông cổ đã mang vào Âu châu, bởi vì đế quốc Mông cổ của Hốt-tất-liệt thời bấy giờ trải rộng từ Trung quốc đến nước Hungary ngày nay.

Thực trạng của thế giới ngày nay

Sáng kiến và phát minh không bao giờ dừng lại trên dòng diễn tiến của lịch sử nhân loại, ngành in ấn bị lỗi thời trước màn hình của máy vi tính, tiền giấy được thay thế bởi thẻ tín dụng, chiếc địa bàn không còn sánh kịp với hệ thống định vị bằng vệ tinh GPS (Geographic Positioning System), thuốc súng bị lỗi thời trước sức tàn phá của bom hạt nhân. Sáng kiến và phát minh dồn dập và xô đẩy nhau, tạo ra một thế giới ngày càng phức tạp, xung đột ngày càng nhiều, chiến tranh quy mô hơn và chưa bao giờ chấm dứt. Thật vậy, không có một sáng kiến hay phát minh nào mang lại một giải pháp hữu hiệu và dứt khoát cả. Sự xuất hiện của một con siêu vi khuẩn bé xíu cũng đủ để làm cho nhân loại phải chao đảo và làm suy sụp những gì mà con người xây dựng bằng tiền giấy, chiếc địa bàn và thuốc súng.

Thế nhưng người ta cũng có thể bảo rằng đây chỉ là các phát minh thuộc lãnh vực vật chất, trên dòng diễn tiến của lịch sử nhân loại còn có vô số các khám phá khác trong các lãnh vực tâm linh, chính trị, xã hội, tư tưởng, mang lại thật nhiều cải thiện trong cuộc sống con người và sự sinh hoạt xã hội, chẳng hạn như tín ngưỡng đa thần dị đoan trở thành độc thần hợp lý hơn; thể chế quân chủ độc đoán trở thành dân chủ thích nghi hơn với sự đa dạng của con người trong xã hội; độc tài trở thành pháp trị bảo đảm sự tự do và nhân quyền, phản ánh được sự kính trọng con người và phẩm giá của họ. Thế nhưng nếu nhìn thẳng vào thế giới thì chúng ta sẽ thấy chiến tranh pha lẫn ít nhiều màu sắc tôn giáo vẫn kín đáo tiếp diễn; hiềm khích, kỳ thị, xung đột vẫn tiếp tục lan tràn; lường gạt, tham nhũng trong mọi lãnh vực, ở mọi cấp bậc vẫn tiếp diễn, âm thầm hay lộ liễu mà thôi. Tóm lại, các cải thiện và tiến

bộ trong các lãnh vực tâm linh, chính trị, xã hội và tư tưởng cũng không mang lại được một giải pháp dứt khoát nào cả.

Tuy nhiên trong lịch sử cận đại, dường như cũng có một sáng kiến, một phát minh trong lãnh vực xã hội và chính trị, tuy không mang tính cách toàn cầu nhưng cũng có thể biến cải một quốc gia, mang lại sự cởi mở, đáp ứng được quyền lợi và nguyện vọng của một dân tộc. Sáng kiến đó, phát minh đó người ta gọi là "cách mạng". Vậy "cách mạng" có thể giải quyết được các vấn đề xã hội hay không?

Cách mạng là gì

Chữ "cách mạng" (革命) trong tiếng Hán thường được xem là đồng nghĩa với chữ "revolution" trong các ngôn ngữ Tây phương. Vậy điều đó có đúng trên phương diện từ nguyên và phù hợp với thực tế hay không? Nếu "Trời" và "Thượng đế" mang hai ý nghĩa khác nhau biểu trưng cho hai nền văn hóa và văn minh khác nhau, thì hai thuật ngữ "revolution" trong các ngôn ngữ Tây phương và "cách mạng" trong tiếng Hán cũng vậy, cũng mang hai ý nghĩa hoàn toàn khác biệt nhau.

Nếu tra từ điển thì sẽ thấy chữ "revolution" được định nghĩa là một *"biến cố lịch sử thường mang tầm cỡ quốc gia, nhằm chiếm quyền lãnh đạo một xứ sở, với chủ đích mang lại những sự đổi thay sâu rộng trong xã hội"*. Vậy chữ này xuất hiện từ lúc nào trong nền văn minh Tây phương? Nếu tra cứu sâu rộng hơn thì sẽ thấy chữ này đã có từ lâu đời trong tiếng Pháp, nguyên nghĩa của nó là sự "xoay vần". Chữ "revolution" mang ý nghĩa *"lật đổ chính quyền đương thời và mang lại một sự biến đổi sâu rộng trong xã hội"* chỉ xuất hiện và

được nói đến nhiều từ cuối thế kỷ XVII trước khi xảy ra cuộc cách mạng Pháp năm 1789. Trong cuộc cách mạng đó hàng ngàn người, từ vua chúa, quý tộc, quan lại cho đến các vị lãnh đạo tín ngưỡng đã bị xử trảm. Thay cho chế độ quân chủ trước đó là một thể chế dân chủ công bằng và nhân bản hơn. "Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" (*Déclaration des droits de l'Homme et du Citoyen*) được công bố vào cùng một năm xảy ra cuộc cách mạng này. Tóm lại cuộc cách mạng Pháp trên đây tiêu biểu nhất và cũng đúng nhất với ý nghĩa của chữ "revolution".

Dưới một vòm trời khác tại phương Đông, trong các thời kỳ cận đại cũng đã từng xảy ra nhiều cuộc cách mạng, thế nhưng các cuộc cách mạng này có mang cùng một ý nghĩa với chữ revolution trong ngôn ngữ Tây phương hay không? Nếu "Trời" và "Thượng đế" là hai Đấng thiêng liêng khác nhau biểu trưng cho hai nền văn minh và văn hóa khác nhau, thì hai chữ "revolution" và "cách mạng" cũng vậy, không mang cùng một ý nghĩa. Chữ "cách mạng" (革命) trong tiếng Hán bắt nguồn từ những thời kỳ quân chủ thật xa xưa trong lịch sử Trung quốc, trước khi nước Pháp được gọi là xứ Gaule, và dân tộc Pháp cũng chỉ là một số bộ tộc hỗn tạp sinh sống trong lãnh thổ đó và được gọi chung là dân Gaulois. Tóm lại chữ "cách mạng" và chữ "révolution" bắt nguồn từ hai nền văn minh khác nhau, hai thời điểm lịch sử khác nhau và hai phương trời khác nhau. Vậy chúng ta hãy thử tìm hiểu xem chữ "cách mạng" trong tiếng Hán có nghĩa là gì?

Chữ *cách* có nghĩa là *lấy đi* hay *bãi bỏ*, chẳng hạn như *cách chức*, *cắt chức* hay *bãi chức*, Chữ *mạng* hay *mệnh* có nghĩa là *sứ mạng*, *sứ mệnh* hay *mệnh lệnh*.

Tóm lại nguyên nghĩa của chữ "*cách mạng*" là "*lấy lại sứ mạng*" đã giao phó từ trước, nói một cách nôm na và dễ hiểu là "*cách chức*". Thượng đế "*lấy lại sứ mạng*" hay "*cách chức*" vị Hoàng đế cuối cùng của một triều đại sụp đổ để "*giao phó*" cho vị Hoàng đế mới thuộc một dòng họ khác lên thay. Chẳng có gì gọi "cách mạng" theo ý nghĩa của chữ "revolution" của người Tây phương. Thượng đế "*cách chức*" vị Hoàng đế sau cùng của triều đại sụp đổ, "*trao lại*" sứ mạng cho vị Hoàng đế mới, khởi đầu một triều đại mới. Quân chủ vẫn hoàn quân chủ.

"Trời" của người Tây phương đảm đương việc sáng tạo, "Thượng đế" của dân tộc Hán lo việc giữ vững chế độ quân chủ và độc tài. Nếu nhìn lại các cuộc cách mạng cận đại, chẳng hạn như "Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ" do đảng Cộng sản Trung quốc chủ xướng năm 1949, thì cuộc cách mạng này chẳng có gì là "cách mạng" cả, chế độ độc tài và độc đoán từ nghìn xưa vẫn tiếp tục: "cách mạng đảng" (革命党) trở thành "chánh phủ đảng" (政府党), chẳng có gì là đổi mới, tự do hay dân chủ, vị "lãnh đạo cách mạng" tiếp tục trị vì và quản lý xứ sở cho đến khi nào bị Thượng đế "cắt chức", và đây cũng là tình trạng chung của các nước làm cách mạng tại phương Đông.

Nếu vị Trời Sáng tạo là một khám phá "tuyệt vời" trong lãnh vực tín ngưỡng, và Thượng đế là sáng kiến "hữu hiệu" trong lãnh vực chính trị, thì Phật giáo giữ vị trí nào trong thế giới?

Vị trí và vai trò của Phật giáo trong thế giới hiện tượng

Nếu vị Trời Sáng tạo và Thượng đế cả hai đều ở trên trời thì Đức

Phật là một con người dưới đất, sinh ra trên địa cầu này và lưu lại với nhân loại trên hành tinh này. Ngài tự xưng mình là *Tathagata*, chữ này là tiếng Phạn và tiếng Pali có nghĩa là một người "chẳng đi về đâu cả" và cũng "chẳng từ đâu đến đây", Ngài cũng "chỉ là như thế" (suchness/ainsité). Chẳng khác gì với tất cả mọi người, Ngài được sinh ra từ một người mẹ, thế nhưng mẹ Ngài sau khi sinh được bảy ngày thì qua đời, điều bất hạnh đó cũng có thể xảy ra với bất kỳ một người mẹ nào khác. Ngài từng là một hài nhi mồ côi mẹ, chẳng khác gì như những đứa hài nhi khác, mồ côi mẹ.

Khi lớn lên, một hôm bước ra khỏi khung cảnh tiện nghi của vua cha thì bất chợt Ngài trông thấy một ông lão khập khễnh, trên người đầy ung nhọt lở loét, cách đó không xa là một đám người khệnh một xác chết đến nơi hỏa táng, sau đó Ngài lại trông thấy một người tu hành Bà-la-môn ôm bình bát khát thực. Kinh sách cho rằng các điều trông thấy đó đã giúp Ngài ý thức được bản chất của sự sống và đánh thức lòng từ bi bên trong chính Ngài. Thế nhưng từ thuở bé Ngài đã là một đứa trẻ mồ côi, không hề được biết người mẹ sinh ra mình là ai. Vô thường và khổ đau của sự sống đã hiện ra trong con tim nhỏ bé của Ngài từ thuở ấu thơ. Niềm đau đó và sự ý thức đó đã khiến Ngài cắt tóc, vứt dép, ôm bình bát và nhìn xuống đôi chân mình. Một vị hoàng tử ra đi, một kẻ hành khất lang thang, đã trở thành một vị Phật.

Phật giáo không nhìn thế giới như là một "tác phẩm", cũng không nhìn thế giới như là một "mô hình quản lý", mà nhìn thế giới qua một sự "biến động" thường xuyên. Theo quan điểm Phật giáo toàn thể thế giới chỉ là hiện tượng, gồm toàn hiện tượng. Các hiện tượng liên kết và tương

tác với nhau để cùng nhau biến dạng, tạo ra một thế giới thường xuyên chuyển động, phù du, vô thường và ảo giác, tạo ra cho con người các sự lo buồn, khổ đau, già nua, bệnh tật và cái chết.

Trong thế giới đó, mọi hiện tượng, dù là vô hình hay hữu hình, thuộc môi trường bên ngoài hay hiện ra trong tâm thức, tất cả đều níu kéo nhau để cùng nhau chuyển động. Hiện tượng này làm nguyên nhân tạo ra hiện tượng kia, hiện tượng kia lại trở thành nguyên nhân khác làm phát sinh ra hiện tượng khác, tạo ra một thế giới gồm trùng trùng điệp điệp hiện tượng ở thể dạng biến động không ngừng. Một con siêu vi khuẩn bé xíu cũng đủ để tạo ra sự sợ hãi trong tâm thức con người và khiến cả nhân loại phải đeo khẩu trang. Một tư duy trong tâm thức, một ngôn từ hay một cử chỉ trên thân xác đều liên hệ với các nguyên nhân từ "phía sau" chúng để tạo ra các tác động "phía trước" chúng, tác động đến trùng trùng điệp điệp các hiện tượng khác trong vũ trụ.

Vậy vị hoàng tử trước đây, nay đã trở thành một người tu hành khát thực hai tay ôm bình bát, đã khám phá ra điều gì giữa sự lôi kéo và biến động mênh mông đó của thế giới?

Các khám phá của Đức Phật

Trong một đêm rằm, trèo chân ngồi im dưới một cội cây trong một khu rừng thanh vắng, vị tu hành đơn độc đó đã khám phá ra quy luật vận hành của thế giới và cả vũ trụ. Sự khám phá đó, sự hiểu biết siêu việt đó thật sâu sắc và vô biên, khó thấu triệt cho phần lớn những con người chất phác thời bấy giờ. Vị tu hành không thể giải thích hết được những gì mình đã khám phá ra, nhưng cũng không thể làm ngơ trước

cảnh khổ đau cấp bách và kiếp người ngắn ngủi của họ. Ngài suy nghĩ rất nhiều và sau cùng đã đưa ra bốn sự thật rút tĩa từ sự khám phá mênh mông đố của mình.

Sự thật thứ nhất là tình trạng khổ đau thật hiển nhiên của con người trong thế giới hiện tượng; sự thật thứ hai là tình trạng khổ đau đó có một nguyên nhân tạo ra nó; sự thật thứ ba là nguyên nhân tạo ra tình trạng khổ đau đó có thể làm cho nó chấm dứt được; sự thật thứ tư là có một phương pháp làm cho nguyên nhân tạo ra tình trạng khổ đau đó phải chấm dứt. Ba sự thật đầu tiên là khám phá của vị tu hành lang thang. Giải pháp nêu lên trong sự thật thứ tư mà người ta thường gọi một cách cụ thể là Con Đường, là phát minh của vị ấy. Con Đường đó mở ra một hướng đi giúp con người không những loại bỏ được các nỗi khổ đau của mình mà còn giúp mình thoát ra khỏi sự biến động của thế giới hiện tượng.

Trong suốt bốn mươi lăm năm thuyết giảng vị tu hành lang thang đó cũng chỉ tự nhận mình "là như thế", thế nhưng những người bước theo vết chân của vị tu hành đó, sau khi bừng tỉnh trước bốn sự thật và Con Đường, thì gọi vị tu hành lang thang đó là "Đức Phật" (Bodhi) và biến bốn sự thật và Con Đường trở thành Phật giáo..

Nếu tiền giấy tạo ra tham lam và lường gạt, chiếc đĩa bàn làm phương tiện lừa bắt nô lệ và xâm chiếm thuộc địa, thuốc súng giúp con người giết nhau, quyền sách đưa ra những lời hứa hẹn và đe dọa, thì Con Đường mở ra cho chúng ta một hướng đi theo chiều ngược lại, có nghĩa là quay lưng lại với sự biến động của thế giới, với sự sợ hãi và cả những lời hứa hẹn. Con Đường hướng thẳng chúng ta vào bên trong tâm thức và con tim mình, đưa mình trở về với

con người đích thật của mình.

Dù hướng vào bên trong chính mình thế nhưng Con Đường không hề là một sự khép kín, một ngõ cụt, bởi vì tâm thức và con tim mình là cả một thế giới vô biên, một bầu không gian vô tận. Thế giới đó, bầu không gian đó nằm thật sâu bên trong tâm thức mình, thế nhưng nó thường xuyên bị bao phủ và che lấp bởi các thứ xúc cảm bấn loạn và tàn phá cùng các thức dục bản năng, khiến chúng ta không trông thấy được nó. Mỗi khi hướng vào bên trong chính mình, nhìn vào tâm thức mình và con tim mình, thì dường như chúng ta chỉ trông thấy toàn là các thứ thèm muốn, đam mê, ước ao, lo buồn, hy vọng, đốn đau, sợ hãi, là những thứ mà Phật giáo gọi là "bất toại nguyện".

Thế nhưng giữa sự bùng lên của các thứ xúc cảm bấn loạn và tàn phá đó, đôi khi chúng ta cũng cảm thấy thoáng thoáng một chút thương yêu và rung động thanh thoát trong tâm hồn. Đây chính là các dấu hiệu hé mở cho chúng ta trông thấy từ một nơi sâu kín bên trong tâm thức và con tim mình, dường như cũng thoáng hiện bóng dáng mờ ảo của một con đường, và ở cuối con đường đó cũng thoáng hiện ra một vùng không gian bàng bạc tình thương yêu và một niềm an vui thanh thoát.

Mục đích của Con Đường trước hết giúp chúng ta hé thấy được khoảng không gian hạnh phúc đó bên trong chính mình. Nếu tiếp tục tập trung sự chú tâm hướng vào con đường đó thì chúng ta sẽ dần dần trông thấy nó rõ nét hơn, khoảng không gian do nó mở ra cũng tỏa rộng hơn, tình thương yêu trở thành lòng từ bi sâu xa, sự thanh thoát trở thành một sự cảm nhận thật sâu. Nếu tiếp tục sự cảm nhận đó sâu hơn nữa thì chúng ta sẽ khám phá ra một dòng

luân lưu thật phẳng lặng và trong sáng, không còn bất cứ một sự chuyển động nào dấy lên, dù đó là hạnh phúc, an vui hay thanh thoát. Dòng luân lưu đó chính là tri thức nguyên sinh của chính mình.

Dòng tri thức nguyên sinh đó mang bản chất không gian và thời gian không khởi thủy cũng không chấm dứt, nó sẽ mở ra "bên trong của bên trong tâm thức" mình một bầu không gian hoàn toàn trống không và vô tận. Cảm nhận và thường trú trong bầu không gian vô tận đó là sự Giải thoát tối thượng. Qua góc nhìn đó Phật giáo hiển nhiên là một tín ngưỡng "vô thần", thế nhưng có đúng là như vậy hay không?

Phật giáo vô thần hay hữu thần

Kinh sách thuật lại câu chuyện về hoàng hậu Maya, mẹ của Đức Phật, lúc mang thai Ngài đã trở về quê nhà thăm cha mẹ mình, cả hai cũng là vua và hoàng hậu của một bộ tộc khác. Trên đường về, khi đoàn người đi ngang một khu rừng, thì bà chuyển bụng - nơi này sau đó đã trở thành một công viên và một nơi hành hương dưới triều đại của vua Azoka vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Theo thói tục thời bấy giờ, hoàng hậu Maya sinh đứng, tay vịn chặt vào một cành cây sala. Hôm đó là một ngày rằm.

Hoàng hậu Maya hạ sinh Đức Phật tương tự như tất cả những người mẹ khác sinh con mình, thế nhưng kinh sách cũng cho biết trước đó trong một đêm rằm, sau bảy ngày trường chay và một buổi lễ tại hoàng thành, bà nằm mơ thấy có một con voi trắng, vòi quấn một cành sen trắng chui vào bên hông mình và sau đó thì bà mang thai và hạ sinh Đức Phật.

Sau khi đạt được Giác ngộ

trong một đêm rằm và sau bốn mươi lăm năm thuyết giảng Đức Phật già yếu. Một hôm khi đang đi trên một con đường mòn trong một khu rừng thì Đức Phật kiệt lực, không còn đi được nữa, phải nằm xuống một đồng lá khô giữa một khóm cây sala. Ngài thuyết giảng những lời cuối cùng cho đoàn đệ tử tháp tùng và tịch diệt. Hôm đó cũng lại là một ngày rằm.

Trong tám mươi năm hiện hữu trong thế giới hiện tượng, phải chăng Đức Phật cũng "chỉ là như thế", một cành hoa sen trắng, một nhánh cây sala hay chỉ là ánh trăng vắng vặc của một đêm rằm? Thế nhưng quả hết sức lạ lùng, trong đồng tro hỏa táng Ngài hiện ra vô số những viên ngọc xá-lợi long lanh. Nằm xuống bên cạnh một con đường mòn, thế nhưng Đức Phật đã để lại cho chúng ta một Con Đường thanh thản của sự Hiểu Biết không cùng.

Câu chuyện trên đây chỉ là một trong số thật nhiều các câu chuyện mâu nhiệm và thiêng liêng khác. Trong hơn mười ngàn bài thuyết giảng của Đức Phật lưu lại đến nay, người ta khám phá ra thật nhiều sự kiện phi thường, và hơn thế nữa trên dòng phát triển của Phật giáo vô số các vị Bồ-tát đã xuất hiện, một số là huyền thoại, một số khác là những con người rất thật. Vị Bồ-tát Quán-thế-âm có một nghìn mắt để trông thấy khổ đau của chúng sinh và một nghìn tay để giúp đỡ họ chỉ là huyền thoại, thế nhưng Đức Đạt-lai Lạt-ma, hóa thân của vị Bồ-tát đó lại là một con người rất thật.

Phật giáo tin rằng ngoài Đức Phật Thích-ca Mâu-ni còn có rất nhiều vị Phật khác trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai. Những gì mà Đức Phật không giảng, hoặc không thể giảng cho những người vào thời đại Ngài, thì người sau tiếp

tục khám phá ra, tìm hiểu và giải thích thêm. Các tông phái và học phái được hình thành, đáp ứng với nhu cầu, trình độ và xu hướng của hầu hết mọi người trong xã hội, đồng thời cũng thích ứng với các nền văn minh và truyền thống khác nhau trên toàn thế giới. Bắt nguồn từ luồng tư tưởng siêu việt và lòng từ bi vô biên của một con người duy nhất, một tín ngưỡng "mở rộng" và "đa thần" đã được hình thành, tiêu biểu cho một đường hướng tâm linh tôn trọng sự tự do và dân chủ, phản ánh sâu xa tình thương yêu và sự kính trọng con người.

Kết luận

Các phát minh vật chất có thể cải thiện cuộc sống và sự sinh hoạt trong xã hội, thế nhưng cũng đã gây ra vô số tác hại. Tiền giấy, chiếc đĩa bàn và thuốc súng mang lại sự tiến bộ, thế nhưng cũng đã tạo ra không biết bao nhiêu đau thương cho con người. Cũng vậy, các khám phá tâm linh có thể xoa dịu các lo âu và sự sợ hãi, thế nhưng cũng biến con người trở nên ngoan ngoãn và thuần phục, tước đoạt sự tự do suy nghĩ và phẩm giá của họ. Con Đường của Phật giáo không mang mục đích xoa dịu và hứa hẹn, cũng không đe dọa bất cứ một chúng sinh nào, mà chỉ giúp con người trở về với chính mình, ý thức được các nỗi khổ đau nội tại và sâu kín của mình và cả các nguyên nhân tạo ra chúng hầu loại bỏ chúng, và sau đó là khám phá ra dòng luân lưu phẳng lặng và êm ả của tri thức nguyên sinh của chính mình để thường trú trong bầu không gian vô tận phi hiện tượng do dòng tri thức đó tạo ra từ "bên trong của bên trong" chính nó.

Bures-Sur-Yvette, 7.09.20

Hoang Phong

Bí quyết cứu đói của người Nhật, giúp giảm “3 cao” và tăng cường miễn dịch

Minh Sang

Bí đỏ trong mùa đông là một món ăn thiết thực và truyền thống..

Trong những năm tháng chiến tranh liên miên của thời Edo, món ăn này đã trở thành cứu tinh giúp người dân của xứ Phù Tang duy trì sức khỏe và thoát khỏi nạn đói...

Trong nạn đói vào cuối thời Mạc phủ, các quan chức đã khuyến khích người dân nấu ăn với bí đỏ. Phổ biến nhất là món cơm bí đỏ thời Edo, nó cũng làm phong phú các món ăn đơn điệu. Không chỉ có vị ngọt, thơm ngon, bí đỏ còn tạo cảm giác no, giảm tình trạng thiếu lương thực trong thời đó. Dần dần, bí đỏ đã trở thành một trong những nguyên liệu phổ biến nhất trong các món ăn vào cuối thời Edo.

Sống sót khỏe mạnh và thoát khỏi nạn đói

Người Nhật từ xưa đã xem bí đỏ chính là món quà của thiên nhiên ban tặng giúp con người duy trì sức khỏe hằng ngày. Đặc biệt trong mùa đông, khi mà rau xanh rất khan hiếm, thì bí đỏ là lựa chọn thay thế tốt nhất để cung cấp vitamin và khoáng chất.

Bí đỏ đã trở thành thức ăn cứu đói của người Nhật không chỉ vì có thể thay thế lương thực chính, tăng miễn dịch giúp phòng bệnh, mà còn vì bí đỏ có sức sống mạnh mẽ và dễ trồng. Nông dân không cần

(Xem tiếp trang 30)

Chinh phục tuổi già để kéo dài tuổi thọ

Bác Sĩ Nguyễn Ý Đức

Nhiều lý thuyết đưa ra để giải thích lý do đưa tới lão hóa, nhưng dường như chưa lý thuyết nào được đa số các nhà nghiên cứu đồng ý. Cho nên, sự chinh phục tuổi già cũng chỉ là dò dẫm, ước mong có kết quả.

Có người đi tìm đáp số trong các phương thuốc thiên nhiên hoặc tổng hợp hóa chất. Có người sử dụng chất dinh dưỡng như phương thức “cải lão hoàn đồng.” Nhiều người ôm mộng hão huyền đi tìm thuốc “trường sinh bất tử” trên núi non hiểm trở hoặc ngoài hải đảo xa xôi. Cũng có nhiều tay lang băm sáng chế ra “thuốc chống già,” làm tiền thiên hạ. Những người cả tin, bị lường gạt rồi thất vọng không phải là ít.

Theo Giáo Sư Leonard Hayflick, một nhà nghiên cứu về lão khoa tại đại học Stanford University School of Medicine, thì “Chưa có một phương thức nào được chứng minh là có thể trì hoãn, ngưng hoặc đảo ngược sự lão hóa.”

Tác giả Deepak Chopra, người đã viết nhiều quyển sách về sự đảo ngược diễn tiến hóa già, cũng xác nhận: “Các phương thức chống già hợp lý nhất cũng chỉ làm ta khỏe mạnh hơn, làm giảm thiểu nguy cơ chết yểu chứ không làm ta trẻ lại cũng như không kéo dài tuổi thọ trung bình.”

Nhưng cũng có nhiều nghiên cứu gia lạc quan hơn.

Khi giới thiệu một hóa chất để kéo dài tuổi

thọ, Richard J Marsh, một bác sĩ y khoa có gần 30 kinh nghiệm nghiên cứu về lão khoa, hân hoan báo tin: “Y khoa học đã chứng minh rằng bây giờ ta có thể làm trẻ lại từ 10 tới 20 tuổi trong vòng sáu tháng.”

Đó là ông ta muốn nói đến một loại hormone làm tăng trưởng gọi là Human Growth Hormone (HGH). Kích thích tố tăng trưởng này được Bác Sĩ Daniel Rudman khám phá ra công dụng hồi xuân và công bố trên tạp chí y học uy tín The New England Journal of Medicine vào ngày 5 Tháng Bảy, 1990.

Bác Sĩ Ronald Klatz, người đứng đầu Academy of Anti-Aging Medicine cũng tuyên bố rất lạc quan rằng “một xã hội không tuổi tác đã thực sự bắt đầu với HGH.”

Một số khoa học gia tin rằng trong một tương lai không xa, tuổi thọ trung bình của con người sẽ tăng tới 100 tuổi hoặc nhiều hơn nữa

Nhưng trong thực tế đời sống hiện nay, đa số trong chúng ta có thể chống lại tiến trình lão hóa đến mức nào và bằng cách nào?

1-Hạ nhiệt độ cơ thể

Quan sát cho thấy con thằn lằn ở vùng New England lạnh lẽo sống lâu hơn đồng loại ở Florida với khí hậu ôn hòa và một vài loại cá sống trong hồ nước lạnh có tuổi thọ cao là sống trong vùng nước ấm.

Từ các nhận xét này, nhiều khoa học gia đã thử nghiệm kéo dài tuổi thọ của súc vật bằng cách hạ nhiệt độ cơ thể xuống từ 3 đến 5 độ. Kết quả ban đầu khá hứa hẹn và họ đang tiếp tục nghiên cứu ở động vật có xương sống.

Nhiều súc vật hoang dã đi vào giấc ngủ suốt mùa Đông (Hibernation) và khi thức dậy chúng rất khỏe mạnh.

2- Ngăn chặn phản ứng gốc tự do

Mọi tế bào đều cần đến oxygen để chuyển hóa chất dinh dưỡng thành năng lượng. Đó là phản ứng oxy hóa.

Phản ứng này tạo ra các phân tử có số lẻ điện tử gọi là gốc tự do. Gốc tự do có công dụng cho cơ thể, đồng thời cũng gây ra tổn thương cho màng tế bào, chất đạm và nhân DNA. Các gốc này được nhà hóa học Denham Harman coi như là nguyên nhân của sự lão hóa và một số bệnh thoái hóa như ung thư, vữa xơ động mạch, đục thủy tinh thể. Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng tán thành ý kiến này.

Để hủy hoại gốc tự do nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ, đã có nhiều khoa học gia đề nghị dùng các chất chống oxy hóa như sinh tố E, sinh tố C, Beta-carotene hoặc vài điều tố như superoxide dismutase (SOD), catalase, glutathione peroxidase.

3- Dùng dược phẩm

Các thuốc sulfhydryl (SH), thiazolidine, mercaptoethylamine (MEA), calcium pantothenate, procain, pyridoxine, deprenyl, melatonin, chromium picolinate, coenzyme Q10 đã được thử nghiệm ở loài chuột và cho

thấy có khả năng kéo dài tuổi thọ của chuột.

Thiazolidine đã được dùng ở Tây Ban Nha và Romania để điều trị chứng sự lão suy.

Procain là hoạt chất chính của các thuốc gerovital, H3 hoặc GH3, KH3, được bán ở Âu Châu nhất là tại Đức từ năm 1957.

Elderpryl là thuốc trị bệnh Parkinson và giảm trí nhớ ở người già. Kết quả nghiên cứu bên Nhật và Canada cho thấy thuốc này có khả năng kéo dài đời sống.

Hiện nay đã có nhiều người dùng coenzyme Q10 vì thuốc tăng tính miễn dịch, giúp cơ thể chống trả được nhiều căng thẳng do vi khuẩn, virus cũng như phục hồi bệnh tim mạch và kéo dài tuổi thọ.

Nhưng nhiều thầy thuốc chân chính vẫn còn nghi ngờ khả năng kéo dài tuổi thọ của các thuốc này và ngần ngại chưa muốn sử dụng kê đơn cho người già muốn sống lâu. Họ chờ kết quả nghiên cứu khoa học cụ thể hơn là “tin đồn.”

4- Sử dụng hormone

Với tuổi già, một số kích thích tố trong cơ thể giảm xuống, con người cũng yếu đi.

Chẳng hạn testosterone, kích thích tố tăng trưởng HCG, kích thích tố từ nang thượng thận DHEA.

Dựa vào điều đó, nhiều người tin rằng việc bổ sung các kích thích tố nói trên có thể giúp con người trẻ lại, sống lâu hơn.

Nhưng việc bổ sung các kích tố cũng gây ra

tác dụng không tốt cho cơ thể, nên khi dùng cũng cần dè dặt, tham khảo bác sĩ điều trị.

Ngoài ra mỗi lần chích HCG cũng tốt cả ngàn đô la và không phải chỉ tiêm một lần.

5-Giảm năng lượng tiêu thụ

Nghiên cứu tiết giảm năng lượng ở loài khỉ do Viện Lão Khoa Hoa Kỳ thực hiện cho thấy, nhóm khỉ giảm tiêu thụ 30% tổng số năng lượng đều nhẹ hơn, nhỏ con hơn nhóm khỉ ăn uống bình thường, nhưng chúng dường như ít bị các bệnh về tim cũng như ung thư.

Nghiên cứu đang được tiếp tục để coi sự tiết giảm năng lượng có làm con người khỏe mạnh hơn và sống lâu hơn hay không.

Nhưng theo một số người thì dù tiết giảm có mang lại kết quả tốt ở con người thì chưa chắc đã có nhiều người chịu đựng được sự giảm dinh dưỡng tới 30% mà không thay đổi thói quen ăn uống bình thường của họ. Như vậy thì phương pháp này chắc cũng không được nhiều sự ủng hộ lắm, vì bản tính con người là hay ăn và đã ăn thì thật nhiều mới bổ công.

6-Thay đổi cấu trúc gene di truyền

Quan sát cho thấy thành viên trong một số gia đình được ân huệ sống rất lâu.

Thực vậy, theo kết quả các nghiên cứu của New England Centenarian Study ở Boston thì nếu một người trong cặp song sinh sống tới tuổi 100 thì người kia có nhiều triển vọng sống gần tới tuổi đó.

Hiện nay có nhiều nghiên cứu theo hướng

này để xác định xem DNA có ảnh hưởng gì tới việc kéo dài tuổi thọ hay không.

7-Giải phẫu thẩm mỹ

Các phương thức thẩm mỹ hiện thời đã có khả năng làm trẻ lại thể dáng con người. Với tia laser, các khuôn mặt nhăn nheo vì tuổi đời đã được xóa bỏ, với giải phẫu thẩm mỹ, chỉnh hình, vẽ bề ngoài của con người suôn sẻ hơn và nom trẻ trung hơn.

Thôi thì cũng tạm chấp nhận được. Trong khi chưa có những phương thuốc “cải lão hoàn đồng,” những ai muốn có vẻ bề ngoài mười tám, đôi mươi thì có thể tìm đến với khoa thẩm mỹ.

8-Đời sống tinh thần

Ông Ben Franklin, một trong những vị “khai quốc công thần” nước Mỹ, đã có ý kiến: “Keep up your spirits, that will keep up your body,” có ý nói là “Hãy giữ vững tinh thần, điều đó sẽ giúp duy trì cơ thể khỏe mạnh.”

Trong Cung Oán Ngâm Khúc có câu: “Giết nhau chẳng cái lưu cầu/ Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa.”

Khoa học cho thấy, khi ta tức giận thì lượng adrenaline trong máu lên cao, huyết áp tăng. Liên tục như vậy thì trái tim sẽ mau đi vào suy yếu, sức khỏe sút giảm, tuổi thọ do đó ngắn lại.

Cho nên “giữ vững tinh thần” là điều cần làm. Một thái độ tích cực, một sự quan tâm, lạc quan cộng với không bệnh tật có tác dụng tốt trên các chức năng tâm thần và thể xác. Và “Lạc quan, trường thọ; Bi quan mệnh

yêu” là vậy.

Hoàng đế hỏi lão sư Chi Po về bí quyết sống lâu. Chi Po đáp “Con đường đi đến bách niên trường thọ là phối hợp nếp sống tinh thần và thể xác.”

9-Đức tin

Niềm tin tôn giáo cũng có ảnh hưởng tới sự sống lâu.

Kết quả các nghiên cứu của hai ông Jeffrey S. Levin và Harold Y. Vanderpool cho thấy có những ảnh hưởng tốt của niềm tin tôn giáo và tham gia lễ lạc đối với nhiều bệnh tật như bệnh tim, cao huyết áp, tai biến mạch máu não, ung thư... và tình trạng sức khỏe toàn diện.

Nghiên cứu của các tác giả D.A. Mathews, D.B. Larson và C.P. Barry cho hay yếu tố tinh thần và tôn giáo làm tăng sự lành mạnh của tâm hồn và thể chất; và “ít tham gia nghi thức tôn giáo có thể coi như là rủi ro đưa tới bệnh hoạn, tử vong.”

Kinh Thánh Do Thái Giáo có ghi: “Những ai giữ các nghi thức tôn giáo sẽ sống lâu và đời sống sẽ thoải mái hơn là những người sống mà không có tôn giáo.”

Bác Sĩ Dharma Singh Khalsa, người nghiên cứu nhiều về bệnh Alzheimer, hỏi vị sư phụ tinh thần: “Mục đích sống lâu với tinh thần trong sáng là để làm gì?” Sư phụ trả lời: “Để biết tới Thượng Đế.” “Mà Thượng Đế là ai?” “Là Đấng Sáng Tạo.” “Đấng Sáng Tạo ở đâu?” “Ở trong lòng người, trong trái tim và linh hồn người.”

10-Vận động cơ thể

Nhiều nhà nghiên cứu cũng như các chuyên gia lão khoa đều đồng ý với nhau về ích lợi của vận động cơ thể trong việc làm chậm tiến trình lão hóa.

Theo các nhân vật này, sự vận động cơ thể công hiệu hơn các viên thuốc chống lão hóa hiện có. Một người khỏe mạnh, ăn uống đầy đủ, vận động cơ thể đều đặn có thể trẻ hơn tuổi thực cả mười, mười lăm tuổi.

Vận động đều đặn sẽ giúp làm trì hoãn sự suy yếu của tiến trình lão hóa, bởi vì:

- Sức mạnh của xương và khối cơ thịt tăng lên.
- Sinh lực dồi dào.
- Nhiều khả năng chịu đựng căng thẳng thể xác tinh thần.
- Tăng hô hấp dưỡng khí và khối máu lưu thông.
- Giảm cao huyết áp, tiểu đường.
- Tinh thần sáng khoái.
- Đời sống tình dục thoải mái.

Chỉ cần vận động vừa sức nhưng đều đặn. Nên hỏi bác sĩ xem khả năng mình nên tập như thế nào. Môn vận động nào cũng tốt cả.

Nên nhớ cơ thể con người là một cấu tạo năng động tuyệt hảo. Muốn duy trì tốt khả năng vận động thì phải thường xuyên vận động, đừng để cơ thể nằm im một chỗ quá lâu.

Với vận động cơ thể ta có thể lấy lại một phần sinh lực đã mất cũng như loại bỏ khả năng thể xác tiêu hao do sự ít vận động chứ không phải do sự lão hóa.

Nhiều sự kiện thường bị gán cho sự lão hóa, nhưng thực ra lại là do thiếu vận động, không dùng tới. Thí dụ một cánh tay gãy bó bột một thời gian, bàn tay teo nhỏ, yếu, nom như già đi nhưng thực ra không phải hóa già mà do không vận động, dùng tới.

Sự không vận động làm cơ thịt và da mềm xệ, xương yếu, hệ thống miễn dịch giảm hiệu năng... tất cả đều góp phần đẩy nhanh tiến trình lão hóa.

Bác Sĩ Nguyễn Ý Đức

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Khắc Châu Cầu Kiếm

Xưa, có một người có việc phải đi thuyền sang sông. Giữa đường anh làm rơi thanh kiếm quý xuống nước, vội vã anh đánh dấu nơi bệ thuyền. Người đồng hành ngạc nhiên hỏi:

-Anh đánh dấu nơi bệ thuyền chi vậy?

Anh chàng đáp:

-Tôi đánh rơi thanh kiếm quý ngay chỗ này nhưng chưa rảnh rồi để tìm được. Vì vậy tôi phải làm dấu nơi bệ thuyền, để lúc trở về sẽ tìm lại nó dễ dàng hơn.

Mọi người nghe nói đều mỉm cười.

Bí quyết cứu đời ...

(Tiếp theo trang 25)

tồn quá nhiều công sức để duy trì cho sản lượng lớn, bí đỏ lại còn dễ bảo quản. Hơn nữa, ngoài quả thì hạt và bông bí đỏ có thể dùng để chế biến như một món rau rất bổ dưỡng.

Người Nhật cũng tin rằng ăn bí đỏ vào mùa đông có thể giúp ngăn ngừa đột quỵ. Bí đỏ còn là một vị thuốc cứu mạng, giải độc, bảo vệ đường tiêu hóa khỏi cơn đau dạ dày, kiết lỵ, táo bón và nó còn được xem là linh vật để xua đuổi tà ma.

Còn theo nền y học từ vùng đất phía Tây, Trung Y, bí đỏ có thể được sử dụng để làm thuốc - từ lá, cây con đến quả đều có thể làm thuốc. Quả bí đỏ có tính ấm, vị ngọt, màu vàng, có thể bổ trung ích khí, tiêu viêm chỉ thống, giải độc và dưỡng tâm bổ phế. Trung Y thường dùng bí đỏ để chữa ung thư, cao huyết áp và đái tháo đường, đau thần kinh liên sườn, suy chức năng gan, thận, áp xe phổi.

Ngoài ra, ở Quý Châu và Hồ Nam của Trung Quốc, người dân còn có phong tục tặng bí đỏ cho nhau, điều này có lẽ liên quan đến những hiệu quả tuyệt vời của bí đỏ.

Giảm “3 cao” và phòng chống đột quỵ ở mùa đông

Hiện nay, các nghiên cứu đã phát hiện, bí đỏ rất giàu dinh dưỡng, giúp làm đẹp, giảm cân, và tăng cường hệ miễn dịch tự nhiên. Đặc biệt, bí đỏ còn làm giảm 3 cao - đường huyết cao, huyết áp cao, và lipid (mỡ) máu cao - nên nó có tác dụng tuyệt vời trong việc phòng ngừa, điều trị các bệnh tim mạch, tiêu

đường và ung thư. Ngoài ra, từ thời Edo, người Nhật đã có phong tục ăn bí đỏ để chống đột quỵ và trừ tà trong ngày Đông chí.

Đông chí là ngày nắng ngắn nhất ở Nhật Bản, thời tiết lạnh giá, khiến mạch máu của con người dễ bị co thắt mạnh. Nhất là lúc nửa đêm, khi dậy đi vệ sinh thì mặc quần áo mỏng manh, vừa từ trên giường ấm đi xuống thì rất dễ bất ngờ gặp phải khí cực hàn của ngày Đông chí. Nó dễ gây nhồi máu cơ tim và co thắt mạnh các mạch máu não, làm xuất hiện các triệu chứng đột quỵ, nhồi máu não rất nguy hiểm.

Không chỉ có tác dụng ngừa đột quỵ, bí đỏ còn rất giàu axit amin thiết yếu, protein, kali, photpho, canxi, sắt, kẽm, coban, đường, tinh bột, carotene, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C và chất xơ. Những chất này kết hợp với coban giúp điều chỉnh insulin, duy trì huyết áp, ổn định lipid máu và lượng đường ở trong máu.

Từ đó, bí đỏ giúp chúng ta phòng nhóm bệnh “3 cao”, vì vậy mà nó trở thành lựa chọn tốt cho bệnh nhân béo phì, người bị tiểu đường, hay tăng lipid máu.

Chất tăng cường miễn dịch trời cho

Bí đỏ được nhiều người ca ngợi là thuốc tăng cường miễn dịch trời cho.

Polysaccharide chứa trong bí đỏ là không chỉ giúp cơ thể cải thiện miễn dịch, mà thậm chí còn tăng cường miễn dịch, thúc đẩy sản xuất cytokine và thực hiện một số chức năng khác của hệ thống miễn dịch.

Chất tăng cường miễn dịch là một nhóm thuốc mới được sử dụng để giúp tăng cường

hay kích thích hệ thống miễn dịch của cơ thể. Hầu hết chúng được phát triển với mục đích hỗ trợ điều trị miễn dịch trên khối u. Về lâm sàng, nó chủ yếu được dùng để điều trị hỗ trợ trong suy giảm miễn dịch, các khối u ác tính (ung thư), và các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn hoặc virus khó chữa.

Một số tác dụng có lợi cho sức khỏe khác

Bảo vệ thị lực: Bí đỏ rất giàu carotenoid, chất có thể chuyển hóa thành vitamin A, giúp cơ thể duy trì thị lực, ngăn ngừa quáng gà, thúc đẩy phát triển của xương, da và màng nhầy.

Ngăn ngừa bệnh tiểu đường: ngoài khả năng điều chỉnh insulin, pectin trong bí đỏ cũng có thể làm chậm quá trình hấp thụ đường. Đồng thời, cellulose hòa tan có thể làm chậm quá trình làm trống của dạ dày. Điều này giúp kiểm soát sự gia tăng đường trong máu sau bữa ăn.

Ngăn ngừa các bệnh đường tiêu hóa: chất pectin có trong bí đỏ có thể bảo vệ niêm mạc đường tiêu hóa và thúc đẩy quá trình làm lành bề mặt vết loét, rất thích hợp cho người bệnh dạ dày. Bí đỏ còn có thể thúc đẩy quá trình tiết mật, tăng cường nhu động đường tiêu hóa, giúp tiêu hóa thức ăn.

Minh Sang



Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368